

Số: 3996/TB-BVĐKKH

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 8 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc mời báo giá Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc và mở rộng mọi rủi ro cho các tài sản tại Bệnh viện Đa khoa Khánh Hòa

Kính gửi: Các công ty/đơn vị tại Việt Nam.

Bệnh viện Đa khoa Khánh Hòa đang có nhu cầu mua sắm “Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc và mở rộng mọi rủi ro cho các tài sản tại Bệnh viện Đa khoa Khánh Hòa”. Để có căn cứ xây dựng giá kế hoạch thực hiện gói thầu nêu trên, Bệnh viện Đa khoa Khánh Hòa kính mời các công ty/đơn vị có khả năng gửi Hồ sơ báo giá với nội dung cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CỦA ĐƠN VỊ YÊU CẦU BÁO GIÁ

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Khánh Hòa.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Người nhận: Phòng Hành chính Quản trị - Bệnh viện Đa khoa Khánh Hòa;

- Địa chỉ: 19 đường Yersin, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa;

- Điện thoại: 0911 874 896;

- Địa chỉ email: phcqtbvkh@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Hành chính Quản trị - Bệnh viện Đa khoa Khánh Hòa
- 19 đường Yersin, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa;

- Nhận qua email: các công ty/đơn vị báo giá gửi trực tiếp và gửi kèm file mềm tính năng kỹ thuật (Word, excel,...) qua mail phcqtbvkh@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: từ ngày có thông báo đến trước 09 giờ ngày 09/9/2026. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: tối thiểu 30 ngày kể từ ngày 09/9/2026. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

II. NỘI DUNG YÊU CẦU BÁO GIÁ

1. Danh mục yêu cầu báo giá (*Danh mục chi tiết tại Phụ lục đính kèm*).

2. Thời gian thực hiện hợp đồng dự kiến: 365 ngày.

3. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: không tạm ứng.

- Thanh toán: Bằng hình thức chuyển khoản, thanh toán một lần trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.

III. HỒ SƠ BÁO GIÁ

- Bảng báo giá (có ký tên đóng dấu): trong đó giá chào là giá trọn gói (đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định và các loại phí khác). Bảng chào giá phải liệt kê đầy đủ, thông tin rõ ràng, tương ứng.

- Các đơn vị tham gia chào giá có thể liên hệ số điện thoại Phòng Hành chính Quản trị để tìm hiểu thêm thông tin.

Bệnh viện Đa khoa Khánh Hòa kính mời các công ty/đơn vị quan tâm gửi bảng báo giá trong thời gian và địa điểm nêu trên.

Trân trọng./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Như trên;
- Phòng TCKT;
- Tổ PC&QLĐT;
- Lưu: VT, HCQT_(HT).

GIÁM ĐỐC



Lê Vũ Chương

Phụ lục
DANH SÁCH TÀI SẢN MUA BẢO HIỂM NĂM 2026
(Kèm theo Thông báo số 3996/TB-BVĐKKH ngày 28/8/2026
của Bệnh viện Đa khoa Khánh Hòa)

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	Khoa Mắt1	Bộ dụng cụ tiểu phẫu (dùng cho khoa mắt)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002241	2025	32.495.400	28.433.475
2	Khoa Mắt1	Bộ dụng cụ tiểu phẫu (dùng cho khoa mắt)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002242	2025	32.495.400	28.433.475
3	Khoa Mắt1	Bộ dụng cụ tiểu phẫu (dùng cho khoa mắt)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002243	2025	32.495.400	28.433.475
4	Khoa Mắt1	Bộ dụng cụ tiểu phẫu (dùng cho khoa mắt)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002244	2025	32.495.400	28.433.475
5	Khoa Mắt1	Bộ dụng cụ tiểu phẫu (dùng cho khoa mắt)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002245	2025	32.495.400	28.433.475
6	Khoa Mắt1	Bộ dụng cụ tiểu phẫu (dùng cho khoa mắt)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002246	2025	32.495.400	28.433.475
7	Khoa Mắt1	Bộ dụng cụ tiểu phẫu (dùng cho khoa mắt)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002247	2025	32.495.400	28.433.475
8	Khoa Mắt1	Bộ dụng cụ tiểu phẫu (dùng cho khoa mắt)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002248	2025	32.495.400	28.433.475
9	Khoa Mắt1	Bộ dụng cụ tiểu phẫu (dùng cho khoa mắt)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002249	2025	32.495.400	28.433.475
10	Khoa Mắt1	Bộ dụng cụ vi phẫu mắt	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002253	2025	205.459.800	179.777.325
11	Khoa Mắt1	Bộ dụng cụ vi phẫu mắt	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002254	2025	205.459.800	179.777.325
12	Khoa Mắt1	Bộ dụng cụ vi phẫu mắt	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002255	2025	205.459.800	179.777.325
13	Khoa Mắt1	Bộ dụng cụ vi phẫu mắt	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002256	2025	205.459.800	179.777.325

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
14	Khoa Mắt1	Bộ dụng cụ vi phẫu mắt	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002257	2025	205.459.800	179.777.325
15	Khoa Mắt1	Bộ dụng cụ vi phẫu mắt	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002258	2025	205.459.800	179.777.325
16	Khoa Mắt1	Bộ dụng cụ vi phẫu mắt	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002259	2025	205.459.800	179.777.325
17	Khoa Mắt1	Bộ dụng cụ vi phẫu mắt	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002260	2025	205.459.800	179.777.325
18	Khoa Mắt1	Bộ dụng cụ vi phẫu mắt	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002261	2025	205.459.800	179.777.325
19	Khoa Mắt1	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002110	2025	12.500.000	10.000.000
20	Khoa Mắt1	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002111	2025	12.500.000	10.000.000
21	Khoa Mắt1	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002112	2025	12.500.000	10.000.000
22	Khoa Mắt1	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002113	2025	12.500.000	10.000.000
23	Khoa Mắt1	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002114	2025	12.500.000	10.000.000
24	Khoa Mắt1	Máy phaco	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002402	2025	2.474.850.000	2.165.493.750
25	Khoa Ngoại Tiết Niệu	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002130	2025	12.500.000	10.000.000
26	Khoa Ngoại Tiết Niệu	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002131	2025	12.500.000	10.000.000
27	Khoa Ngoại Tiết Niệu	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002339	2025	24.000.000	21.000.000
28	Khoa Ngoại Tiết Niệu	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002340	2025	24.000.000	21.000.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
29	Tầng 10 - TTĐV	Hệ thống khí oxy tường thẳng	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001994	2013	175.276.000	0
30	Sản Dịch vụ	Bàn để đa năng	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002059	2025	38.000.000	34.833.332
31	Khoa ngoại tổng quát	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002118	2025	12.500.000	10.000.000
32	Khoa ngoại tổng quát	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002119	2025	12.500.000	10.000.000
33	Khoa ngoại tổng quát	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002120	2025	12.500.000	10.000.000
34	Khoa ngoại tổng quát	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002121	2025	12.500.000	10.000.000
35	Khoa ngoại tổng quát	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002122	2025	12.500.000	10.000.000
36	Khoa ngoại tổng quát	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002123	2025	12.500.000	10.000.000
37	Khoa ngoại tổng quát	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002127	2025	12.500.000	10.000.000
38	Khoa ngoại tổng quát	Bộ nội soi khí quản sợi mềm	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002263	2025	670.000.000	586.250.000
39	Khoa ngoại tổng quát	Bộ nội soi khí quản sợi mềm	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002264	2025	670.000.000	586.250.000
40	Khoa ngoại tổng quát	Dụng cụ nội soi ống mềm	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002265	2025	2.050.000.000	1.793.750.000
41	Khoa ngoại tổng quát	Dụng cụ nội soi ống mềm	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002266	2025	2.050.000.000	1.793.750.000
42	Khoa ngoại tổng quát	Tủ đựng bảo quản dây nội soi ống mềm	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002421	2026	83.160.000	83.160.000
43	Khoa ngoại tổng quát	Tủ đựng bảo quản dây nội soi ống mềm	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002422	2026	83.160.000	83.160.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
44	Y học cổ truyền	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002186	2025	12.500.000	10.000.000
45	Trung tâm chẩn thương chính hình	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002103	2025	12.500.000	10.000.000
46	Trung tâm chẩn thương chính hình	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002104	2025	12.500.000	10.000.000
47	Trung tâm chẩn thương chính hình	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002105	2025	12.500.000	10.000.000
48	Trung tâm chẩn thương chính hình	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002106	2025	12.500.000	10.000.000
49	Trung tâm chẩn thương chính hình	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002107	2025	12.500.000	10.000.000
50	Trung tâm chẩn thương chính hình	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002108	2025	12.500.000	10.000.000
51	Trung tâm chẩn thương chính hình	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002109	2025	12.500.000	10.000.000
52	Phòng tài chính kế toán TTDV	Máy vi tính để bàn	Máy vi tính để bàn	TS002426	2026	20.850.000	20.850.000
53	Phòng tài chính kế toán TTDV	Máy vi tính để bàn	Máy vi tính để bàn	TS002427	2026	20.850.000	20.850.000
54	Phòng tài chính kế toán TTDV	Máy vi tính để bàn	Máy vi tính để bàn	TS002428	2026	20.850.000	20.850.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
55	Vật lý trị liệu - phục hồi chức năng	Máy kéo dẫn cột sống kỹ thuật số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002324	2025	266.000.000	232.750.000
56	Vật lý trị liệu - phục hồi chức năng	Máy sóng ngắn xung và liên tục	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002325	2025	120.000.000	105.000.000
57	Vật lý trị liệu - phục hồi chức năng	Máy sóng ngắn xung và liên tục	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002326	2025	120.000.000	105.000.000
58	Vật lý trị liệu - phục hồi chức năng	Máy từ - nhiệt - rung trị liệu	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002328	2025	275.000.000	240.625.000
59	Vật lý trị liệu - phục hồi chức năng	Máy điện xung và điện phân thuốc	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002327	2025	84.000.000	73.500.000
60	Trung tâm đào tạo - chỉ đạo tuyến	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002132	2025	12.500.000	10.000.000
61	Trung tâm đào tạo - chỉ đạo tuyến	Màn hình chân đứng Luxvison 55 inch	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS002033	2025	23.450.000	20.518.750
62	Khoa đột quỵ	Băng ca Unicare UCX-3A	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002066	2025	13.000.000	11.375.000
63	Khoa đột quỵ	Băng ca Unicare UCX-3A	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002067	2025	13.000.000	11.375.000
64	Khoa đột quỵ	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002155	2025	12.500.000	10.000.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
65	Khoa đột quỵ	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002156	2025	12.500.000	10.000.000
66	Khoa đột quỵ	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002157	2025	12.500.000	10.000.000
67	Khoa đột quỵ	Bộ máy vi tính để bàn	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002070	2025	12.000.000	9.600.000
68	Khoa đột quỵ	Máy SPO2	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002073	2025	13.230.000	11.576.250
69	Khoa đột quỵ	Máy tạo Oxy 5 lít/ngày	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002071	2025	15.000.000	13.125.000
70	Khoa đột quỵ	Máy tạo Oxy 5 lít/ngày	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002072	2025	15.000.000	13.125.000
71	Khoa đột quỵ	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002069	2025	75.000.000	65.625.000
72	Khoa đột quỵ	Máy theo dõi bệnh nhân (Monitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001926	2024	168.000.000	126.000.000
73	Khoa đột quỵ	Máy điện tim	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002068	2025	25.000.000	21.875.000
74	Khoa đột quỵ	Thiết bị ngoại vi (Bộ điều áp gắn tường)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002262	2025	12.000.000	10.500.000
75	Bếp ăn từ thiện	Máy điều hòa nhiệt độ Sanaky 2.0 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001423	2021	10.500.000	3.937.500
76	Bếp ăn từ thiện	Tủ hấp cơm 2 cửa 20 khay	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001621	2023	71.000.000	44.375.000
77	Bếp ăn từ thiện	Tủ mát Sanaky	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001949	2025	13.000.000	11.375.000
78	Bếp ăn từ thiện	Tủ mát Sanaky Vh408K3L	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001452	2022	11.190.000	5.595.000
79	Bếp ăn từ thiện	Tủ đông Sanaky 500 lít	Tài sản cố định hữu hình khác	TS002062	2025	20.000.000	17.500.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
80	Khoa Cấp cứu lưu	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002099	2025	12.500.000	10.000.000
81	Khoa Cấp cứu lưu	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002100	2025	12.500.000	10.000.000
82	Khoa Cấp cứu lưu	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002101	2025	12.500.000	10.000.000
83	Khoa Cấp cứu lưu	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002102	2025	12.500.000	10.000.000
84	Khoa Cấp cứu lưu	Bơm tiêm điện Terumo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001548	2023	29.400.000	19.110.000
85	Khoa Cấp cứu lưu	Bơm tiêm điện Terumo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001549	2023	29.400.000	19.110.000
86	Khoa Cấp cứu lưu	Hệ thống siêu âm màu 4D Logiq P6	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS000143	2011	1.870.000.000	0
87	Khoa Cấp cứu lưu	Máy bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS0000023	2012	29.774.734	0
88	Khoa Cấp cứu lưu	máy khử rung Marquette Hellge	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS0000017	2008	20.000.000	0
89	Khoa Cấp cứu lưu	Máy sốc điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002061	2025	210.000.000	183.750.000
90	Khoa Cấp cứu lưu	Máy sốc điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002345	2025	180.000.000	157.500.000
91	Khoa Cấp cứu lưu	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001871	2024	168.000.000	126.000.000
92	Khoa Cấp cứu lưu	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001872	2024	168.000.000	126.000.000
93	Khoa Cấp cứu lưu	Máy thở VFS - 410	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001420	2021	106.000.000	47.700.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
94	Khoa Cấp cứu lưu	Máy điện tim Fukuda Denshi	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001534	2022	36.600.000	20.130.000
95	Khoa Cấp cứu lưu	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC-18WA	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001303	2020	10.400.000	2.600.000
96	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Băng ca có tay quay (3 tay quay)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002236	2025	14.500.000	12.687.500
97	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Băng ca có tay quay (3 tay quay)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002397	2025	14.500.000	12.687.500
98	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Băng ca có tay quay (3 tay quay)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002398	2025	14.500.000	12.687.500
99	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002181	2025	12.500.000	10.000.000
100	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002182	2025	12.500.000	10.000.000
101	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002183	2025	12.500.000	10.000.000
102	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002184	2025	12.500.000	10.000.000
103	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002185	2025	12.500.000	10.000.000
104	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Hệ thống công hưởng từ 1,5 Tesla	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001056	2016	30.129.445.575	0
105	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Hệ thống CT Scanner 128 lát cắt	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001537	2022	26.610.000.000	14.635.500.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	ảnh						
106	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Hệ thống CT scanner 32 lát cắt	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001944	2025	9.100.000.000	7.962.500.000
107	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Hệ thống DR	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002300	2025	4.550.000.000	3.981.250.000
108	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Hệ thống DR	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002301	2024	4.550.000.000	3.981.250.000
109	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Hệ thống máy XQ kỹ thuật số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001057	2016	3.511.420.501	0
110	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Hệ thống XQ kỹ thuật số (DR có chụp tâm rồi, chụp tại giường)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001395	2021	3.785.000.000	1.703.250.000
111	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Hệ thống XQ số hóa CR	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS000123	2011	2.492.061.000	0
112	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Máy chụp cắt lớp CT Scanner	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001112	2018	10.531.180.605	1.579.677.088
113	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Máy chụp CT Scanner 128 lát cắt	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS000129	2013	29.157.235.900	0
114	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Máy chụp X-Quang di động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001876	2024	2.295.000.000	1.721.250.000
115	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Máy chụp X-Quang di động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001877	2024	2.295.000.000	1.721.250.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
116	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Máy chụp X-Quang kỹ thuật số tổng quát (2 tấm DR)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001873	2024	4.350.000.000	3.262.500.000
117	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Máy cộng hưởng từ MRI - Siemens	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS000119	2008	12.143.736.661	0
118	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Máy nhũ ảnh	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002297	2025	5.875.000.000	5.140.625.000
119	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Máy siêu âm chuyên tim mạch	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001874	2024	2.511.000.000	1.914.750.000
120	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Máy siêu âm Doppler màu 4 D	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001113	2018	1.990.315.128	298.547.268
121	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Máy siêu âm màu chuyên tim mạch	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001588	2023	2.980.000.000	1.937.000.000
122	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Máy siêu âm tổng quát	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001373	2021	1.615.000.000	726.750.000
123	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Máy siêu âm tổng quát	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001875	2024	2.335.000.000	1.751.250.000
124	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Máy siêu âm tổng quát	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002299	2025	2.335.000.000	2.043.125.000
125	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Máy siêu âm tổng quát (dùng cho chẩn đoán hình ảnh, 4 đầu dò tổng quát, tim, mạch máu, âm đạo)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001400	2021	2.290.000.000	1.030.500.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
126	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Máy siêu âm tổng quát (màu 3 đầu dò : tổng quát, mạch máu, tim)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001399	2021	1.596.000.000	718.200.000
127	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Máy siêu âm tổng quát (màu 3 đầu dò: 4D, tổng quát, âm đạo)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001396	2021	1.592.000.000	716.400.000
128	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Máy tập chạy bộ gắng sức	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001154	2018	189.668.000	0
129	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Máy vi tính LCD 18'05 Hanns G	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS000133	2013	12.346.194	0
130	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Máy vi tính LCD 18'05 Hanns G	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS000134	2013	12.346.194	0
131	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Máy XQ cao tần Delmedial	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000118	2008	578.000.000	0
132	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Máy XQ di động cao tần Multimobil 2.5	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000151	2006	199.500.000	0
133	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Máy điện cơ 02 kênh	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001059	2017	462.000.000	11.550.000
134	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Máy điện não vi tính 46 kênh	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001058	2017	420.000.000	10.500.000
135	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska 2.5HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001426	2021	12.500.000	4.687.500
136	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska 2.5HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001427	2021	12.500.000	4.687.500

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
137	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Máy điều hòa nhiệt độ Daikin 3.0HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001454	2022	45.700.000	22.850.000
138	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2.0 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001485	2022	10.800.700	5.400.348
139	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2.0 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001486	2022	10.800.700	5.400.348
140	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2.0 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001487	2022	10.800.700	5.400.348
141	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2.0 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001496	2022	10.800.700	5.400.348
142	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Máy đo chức năng hô hấp	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001468	2022	148.000.000	81.400.000
143	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Máy đo loãng xương	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002403	2025	1.640.000.000	1.435.000.000
144	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Ti vi màu 65 inch Led	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001505	2022	15.600.000	3.120.000
145	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	Tivi LCD Bravia HD 40"	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001150	2018	22.208.000	0
146	Khoa Dinh Dưỡng	Máy phân tích thành phần cơ thể	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001644	2024	59.980.000	44.985.000
147	Khoa Đông y	Máy châm cứu Laser 10 kênh Plus 10	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001012	2017	21.200.000	530.000
148	Khoa Đông y	Máy sắc thuốc đóng gói tự động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001619	2023	91.950.000	59.767.500

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
149	Khoa Đông y	Máy sắc thuốc đóng gói tự động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001620	2023	91.950.000	59.767.500
150	Khoa Dược	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002124	2025	12.500.000	10.000.000
151	Khoa Dược	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002125	2025	12.500.000	10.000.000
152	Khoa Dược	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002126	2025	12.500.000	10.000.000
153	Khoa Dược	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002158	2025	12.500.000	10.000.000
154	Khoa Dược	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002159	2025	12.500.000	10.000.000
155	Khoa Dược	Kệ sắt (1,6x2,4x0,5)	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001025	2016	11.523.600	0
156	Khoa Dược	Kệ sắt (1,6x2,4x0,5) m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001023	2016	11.523.600	0
157	Khoa Dược	Kệ sắt dựng thuốc 05 tầng 1.35 m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000186	2015	10.209.375	0
158	Khoa Dược	Kệ sắt dựng thuốc 06 tầng 1.45 m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000199	2015	10.965.625	0
159	Khoa Dược	Kệ sắt dựng thuốc 06 tầng 1.45 m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000200	2015	10.965.625	0
160	Khoa Dược	Kệ sắt dựng thuốc 06 tầng 1.45 m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000201	2015	10.965.625	0
161	Khoa Dược	Kệ sắt dựng thuốc 06 tầng 1.45 m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000202	2015	10.965.625	0
162	Khoa Dược	Kệ sắt dựng thuốc 06 tầng 1.45 m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000203	2015	10.965.625	0
163	Khoa Dược	Kệ sắt dựng thuốc 06 tầng 1.45 m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000204	2015	10.965.625	0

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
164	Khoa Dược	Kệ sắt đựng thuốc 06 tầng 1.45 m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000205	2015	10.965.625	0
165	Khoa Dược	Kệ sắt đựng thuốc 06 tầng 1.45 m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000206	2015	10.965.625	0
166	Khoa Dược	Kệ sắt đựng thuốc 06 tầng 1.45 m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000219	2015	10.965.625	0
167	Khoa Dược	Kệ sắt đựng thuốc 06 tầng 1.45 m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000220	2015	10.965.625	0
168	Khoa Dược	Kệ sắt đựng thuốc 06 tầng 1.45 m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000221	2015	10.965.625	0
169	Khoa Dược	Kệ sắt đựng thuốc 06 tầng 1.45 m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000222	2015	10.965.625	0
170	Khoa Dược	Kệ sắt đựng thuốc 06 tầng 1.4m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000179	2015	10.587.500	0
171	Khoa Dược	Kệ sắt đựng thuốc 06 tầng 1.4m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000180	2015	10.587.500	0
172	Khoa Dược	Kệ sắt đựng thuốc 06 tầng 1.4m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000181	2015	10.587.500	0
173	Khoa Dược	Kệ sắt đựng thuốc 06 tầng 1.4m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000182	2015	10.587.500	0
174	Khoa Dược	Kệ sắt đựng thuốc 06 tầng 1.4m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000183	2015	10.587.500	0
175	Khoa Dược	Kệ sắt đựng thuốc 06 tầng 1.4m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000184	2015	10.587.500	0
176	Khoa Dược	Kệ sắt đựng thuốc 06 tầng 1.4m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000185	2015	10.587.500	0
177	Khoa Dược	Kệ sắt đựng thuốc 06 tầng 1.6m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000207	2015	12.100.000	0
178	Khoa Dược	Kệ sắt đựng thuốc 06 tầng 1.6m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000208	2015	12.100.000	0

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
179	Khoa Dược	Kệ sắt đựng thuốc 06 tầng 1.6m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000209	2015	12.100.000	0
180	Khoa Dược	Kệ sắt đựng thuốc 06 tầng 1.6m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000210	2015	12.100.000	0
181	Khoa Dược	Kệ sắt đựng thuốc 06 tầng 1.6m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000211	2015	12.100.000	0
182	Khoa Dược	Kệ sắt đựng thuốc 06 tầng 1.6m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000212	2015	12.100.000	0
183	Khoa Dược	Kệ sắt đựng thuốc 06 tầng 1.6m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000213	2015	12.100.000	0
184	Khoa Dược	Kệ sắt đựng thuốc 06 tầng 1.6m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000214	2015	12.100.000	0
185	Khoa Dược	Kệ sắt đựng thuốc 06 tầng 1.6m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000215	2015	12.100.000	0
186	Khoa Dược	Kệ sắt đựng thuốc 06 tầng 1.6m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000216	2015	12.100.000	0
187	Khoa Dược	Kệ sắt đựng thuốc 06 tầng 1.6m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000217	2015	12.100.000	0
188	Khoa Dược	Kệ sắt đựng thuốc 06 tầng 1.6m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000218	2015	12.100.000	0
189	Khoa Dược	Kệ tủ đựng thuốc 1,45 m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001016	2016	10.965.625	0
190	Khoa Dược	Kệ tủ đựng thuốc 1,45 m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001017	2016	10.965.625	0
191	Khoa Dược	Kệ tủ đựng thuốc 1,45 m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001018	2016	10.965.625	0
192	Khoa Dược	Kệ tủ đựng thuốc 1,45 m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001019	2016	10.965.625	0
193	Khoa Dược	Kệ tủ đựng thuốc 1,45 m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001020	2016	10.965.625	0

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
194	Khoa Dược	Kệ tủ đựng thuốc 1,45 m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001021	2016	12.100.000	0
195	Khoa Dược	Kệ tủ đựng thuốc 1,45 m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001022	2016	12.100.000	0
196	Khoa Dược	Kệ tủ đựng thuốc 1.35 m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001013	2016	10.209.375	0
197	Khoa Dược	Kệ tủ đựng thuốc 1.35 m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001014	2016	10.209.375	0
198	Khoa Dược	Kệ tủ đựng thuốc 1.35 m	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001015	2016	10.209.375	0
199	Khoa Dược	Máy cất nước 1 lần tự động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002075	2025	244.090.000	213.578.750
200	Khoa Dược	Máy lạnh Reetech 2.5 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS000178	2015	14.500.000	0
201	Khoa Dược	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska 2.5HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001430	2021	12.500.000	4.687.500
202	Khoa Dược	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC-18WA	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001280	2020	10.400.000	2.600.000
203	Khoa Dược	máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa treo tường 2HP loại Inverter Nis - C18R2H08	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001459	2022	11.300.000	5.650.000
204	Khoa Dược	máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa treo tường 2HP loại Inverter Nis - C18R2H08	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001460	2022	11.300.000	5.650.000
205	Khoa Dược	máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa treo tường 2HP loại Inverter Nis - C18R2H08	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001461	2022	11.300.000	5.650.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
206	Khoa Dược	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa treo tường 2HP loại Inverter NIS-C18R2H08	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001465	2022	11.300.000	5.650.000
207	Khoa Dược	Máy điều hòa nhiệt độ Reetech 2.0 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001172	2019	12.200.000	1.525.000
208	Khoa Dược	Nhà thuốc bệnh viện	Nhà cấp IV	TS001962	2024	230.828.597	212.362.309
209	Khoa Dược	Nồi hấp đứng BK 75	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000175	1994	14.400.000	0
210	Khoa Dược	Nồi hấp đứng BK 75	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000176	1994	14.400.000	0
211	Khoa Dược	Tủ sấy	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000177	1976	12.612.000	0
212	Khoa Gây mê hồi sức	Bàn mổ	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001202	2019	184.000.000	46.000.000
213	Khoa Gây mê hồi sức	Bàn mổ	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001589	2023	795.000.000	516.750.000
214	Khoa Gây mê hồi sức	Bàn mổ chuyên khoa cột sống	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000236	2010	768.453.340	0
215	Khoa Gây mê hồi sức	Bàn mổ đa năng	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000602	2013	301.933.788	0
216	Khoa Gây mê hồi sức	Bàn mổ đa năng điện thủy lực	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001841	2024	302.800.000	227.100.000
217	Khoa Gây mê hồi sức	Bàn mổ đa năng điện thủy lực	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001842	2024	302.800.000	227.100.000
218	Khoa Gây mê hồi sức	Bàn mổ đa năng điện thủy lực	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001736	2024	302.800.000	227.100.000
219	Khoa Gây mê hồi sức	Bàn mổ đa năng điện thủy lực	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001737	2024	302.800.000	227.100.000
220	Khoa Gây mê hồi sức	Bàn mổ đa năng điện thủy lực	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001738	2024	302.800.000	227.100.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
221	Khoa Gây mê hồi sức	Bàn mổ đa năng điện thủy lực	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001739	2024	302.800.000	227.100.000
222	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ máy vi tính HP 21.5 inch	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS001540	2022	10.980.000	2.196.000
223	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ dụng cụ mổ não thần kinh gai cột sống	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000309	2002	38.937.018	0
224	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ dụng cụ phẫu thuật chỉnh hình (86K-150DC)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000357	2002	92.293.377	0
225	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ dụng cụ phẫu thuật loại lớn Pilling	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000319	2002	167.067.461	0
226	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ dụng cụ phẫu thuật loại lớn Pilling	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000320	2002	167.067.461	0
227	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ dụng cụ phẫu thuật loại lớn Pilling	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000321	2002	167.067.461	0
228	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ dụng cụ phẫu thuật loại lớn Pilling	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000322	2002	167.067.461	0
229	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ dụng cụ phẫu thuật loại lớn Pilling	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000323	2002	167.067.461	0
230	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ dụng cụ phẫu thuật loại lớn Pilling	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000324	2002	167.067.461	0
231	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ dụng cụ phẫu thuật loại lớn Pilling	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000325	2002	167.067.461	0
232	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ dụng cụ phẫu thuật loại lớn Pilling	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000326	2002	167.067.461	0
233	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ dụng cụ phẫu thuật loại nhỏ (37K - 67DC)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000314	2003	41.907.279	0
234	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ dụng cụ phẫu thuật loại nhỏ (37K - 67DC)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000315	2003	41.907.279	0

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
235	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ dụng cụ phẫu thuật loại trung Pilling (48K-104DC)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000316	2002	121.705.510	0
236	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ dụng cụ phẫu thuật loại trung Pilling (48K-104DC)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000317	2002	121.705.510	0
237	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ dụng cụ phẫu thuật loại trung Pilling (48K-104DC)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000318	2002	121.705.510	0
238	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ dụng cụ phẫu thuật lồng ngực	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000237	2010	225.394.296	0
239	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ dụng cụ phẫu thuật lồng ngực	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002250	2025	808.873.800	707.764.575
240	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ dụng cụ phẫu thuật lồng ngực	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002251	2025	808.873.800	707.764.575
241	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ dụng cụ phẫu thuật lồng ngực Pilling	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000308	2002	212.827.846	0
242	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa gan mật Pill (22K-38DC)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000306	2007	79.470.302	0
243	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ dụng cụ phẫu thuật trung phẫu	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002022	2025	241.469.550	211.285.856
244	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ dụng cụ phẫu thuật trung phẫu	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002082	2025	241.469.550	211.285.856
245	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ dụng cụ phẫu thuật trung phẫu	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002083	2025	241.469.550	211.285.856
246	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ dụng cụ phẫu thuật đại phẫu	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002239	2025	401.913.750	351.674.531
247	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ dụng cụ phẫu thuật đại phẫu	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002240	2025	401.913.750	351.674.531

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
248	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ dụng cụ vi phẫu thuật thần kinh	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000253	2011	377.322.676	0
249	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ dụng cụ đóng đinh nội tủy (18K-28DC)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000350	1975	20.600.000	0
250	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ khung đỡ đầu mổ cột sống Mayfield	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000255	2011	700.742.112	0
251	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002167	2025	12.500.000	10.000.000
252	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002168	2025	12.500.000	10.000.000
253	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002169	2025	12.500.000	10.000.000
254	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002170	2025	12.500.000	10.000.000
255	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ mổ trung phẫu (26K-51DC) Esculaps	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000244	2010	158.778.478	0
256	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ mổ đại phẫu (57K-95DC)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000239	2010	245.874.887	0
257	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ phẫu thuật cắt đoạn chi (37K-73DC) Esculaps	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000245	2010	256.115.182	0
258	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ phẫu thuật cột sống Aesculap	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000228	2008	441.546.145	0
259	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ phẫu thuật nội soi nhi	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002271	2025	850.000.000	743.750.000
260	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ phẫu thuật sản phụ khoa (35K-63DC) Esculaps	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000246	2010	179.259.069	0
261	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ phẫu thuật sọ não trẻ em (48K-80DC) Esculaps	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000247	2010	281.769.818	0

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
262	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ phẫu thuật sọ não trẻ em (Bộ dụng cụ phẫu thuật sọ não)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002252	2025	513.308.150	449.144.631
263	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ phẫu thuật thần kinh trẻ em (54K-114DC)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000370	2010	358.281.267	0
264	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ phẫu thuật vi mạch máu (17K-40DC)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000249	2010	251.048.931	0
265	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ phẫu thuật vi phẫu bàn tay (34K-40DC)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000250	2010	276.595.773	0
266	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ vi phẫu thần kinh (57K-143DC) Allgaier	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000251	2010	338.775.983	0
267	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ vi phẫu trong chấn thương chỉnh hình	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002237	2025	272.437.200	238.382.550
268	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ vi phẫu trong chấn thương chỉnh hình	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002238	2025	272.437.200	238.382.550
269	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ đại phẫu ngực (32K-55DC)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000284	1995	58.690.001	0
270	Khoa Gây mê hồi sức	Bộ đại phẫu thần kinh	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000285	1995	67.587.000	0
271	Khoa Gây mê hồi sức	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001284	2020	12.600.000	4.410.000
272	Khoa Gây mê hồi sức	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001581	2023	24.000.000	15.600.000
273	Khoa Gây mê hồi sức	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001582	2023	24.000.000	15.600.000
274	Khoa Gây mê hồi sức	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001583	2023	24.000.000	15.600.000
275	Khoa Gây mê hồi sức	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001584	2023	24.000.000	15.600.000
276	Khoa Gây mê hồi sức	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001585	2023	24.000.000	15.600.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
277	Khoa Gây mê hồi sức	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001734	2024	35.000.000	26.250.000
278	Khoa Gây mê hồi sức	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001735	2024	35.000.000	26.250.000
279	Khoa Gây mê hồi sức	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001860	2024	24.000.000	18.000.000
280	Khoa Gây mê hồi sức	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001861	2024	24.000.000	18.000.000
281	Khoa Gây mê hồi sức	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001862	2024	24.000.000	18.000.000
282	Khoa Gây mê hồi sức	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001863	2024	24.000.000	18.000.000
283	Khoa Gây mê hồi sức	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001932	2024	24.000.000	18.000.000
284	Khoa Gây mê hồi sức	Bơm tiêm điện tự động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000638	2013	26.742.707	0
285	Khoa Gây mê hồi sức	Bơm tiêm điện tự động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000639	2013	26.742.707	0
286	Khoa Gây mê hồi sức	Bơm tiêm điện tự động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000640	2013	26.742.707	0
287	Khoa Gây mê hồi sức	Bơm tiêm điện tự động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000641	2013	26.742.707	0
288	Khoa Gây mê hồi sức	Bơm tiêm điện tự động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000642	2013	26.742.707	0
289	Khoa Gây mê hồi sức	Bồn rửa tay tiết trùng 02 vòi có ngăn ngâm dụng cụ	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001767	2024	57.700.000	43.275.000
290	Khoa Gây mê hồi sức	Bồn rửa tay tiết trùng 02 vòi có ngăn ngâm dụng cụ	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001768	2024	57.700.000	43.275.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
291	Khoa Gây mê hồi sức	Bồn rửa tay tiết trùng 02 vòi có ngăn ngâm dụng cụ	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001769	2024	57.700.000	43.275.000
292	Khoa Gây mê hồi sức	Bồn rửa tay tiết trùng 02 vòi có ngăn ngâm dụng cụ	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001770	2024	57.700.000	43.275.000
293	Khoa Gây mê hồi sức	Bồn rửa tay tiết trùng 02 vòi có ngăn ngâm dụng cụ	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001771	2024	57.700.000	43.275.000
294	Khoa Gây mê hồi sức	Bồn rửa tay tiết trùng 02 vòi có ngăn ngâm dụng cụ	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001772	2024	57.700.000	43.275.000
295	Khoa Gây mê hồi sức	Bồn rửa tay tiết trùng 02 vòi có ngăn ngâm dụng cụ	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001773	2024	57.700.000	43.275.000
296	Khoa Gây mê hồi sức	Bồn rửa tay tiết trùng 02 vòi có ngăn ngâm dụng cụ	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001774	2024	57.700.000	43.275.000
297	Khoa Gây mê hồi sức	Bồn rửa tay tiết trùng 02 vòi có ngăn ngâm dụng cụ	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001775	2024	57.700.000	43.275.000
298	Khoa Gây mê hồi sức	Bồn rửa tay tiết trùng 02 vòi có ngăn ngâm dụng cụ	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001776	2024	57.700.000	43.275.000
299	Khoa Gây mê hồi sức	Bồn rửa tay tiết trùng 2 vòi	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001777	2024	69.280.000	51.960.000
300	Khoa Gây mê hồi sức	Bồn rửa tay tiết trùng 2 vòi	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001778	2024	69.280.000	51.960.000
301	Khoa Gây mê hồi sức	Bồn rửa tay tiết trùng 2 vòi	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001779	2024	69.280.000	51.960.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
302	Khoa Gây mê hồi sức	Bồn rửa tay tiết trùng 2 vòi	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001780	2024	69.280.000	51.960.000
303	Khoa Gây mê hồi sức	Bồn rửa tay tiết trùng 2 vòi	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001781	2024	69.280.000	51.960.000
304	Khoa Gây mê hồi sức	Bồn rửa tay tiết trùng 2 vòi	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001782	2024	69.280.000	51.960.000
305	Khoa Gây mê hồi sức	Bồn rửa tay tiết trùng 2 vòi	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001783	2024	69.280.000	51.960.000
306	Khoa Gây mê hồi sức	Bồn rửa tay tiết trùng 2 vòi	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001784	2024	69.280.000	51.960.000
307	Khoa Gây mê hồi sức	Bồn rửa tay tiết trùng 2 vòi	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001785	2024	69.280.000	51.960.000
308	Khoa Gây mê hồi sức	Bồn rửa tay tiết trùng 2 vòi	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001786	2024	69.280.000	51.960.000
309	Khoa Gây mê hồi sức	Bồn rửa tay tiết trùng 2 vòi	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001787	2024	69.280.000	51.960.000
310	Khoa Gây mê hồi sức	Bồn rửa tay tiết trùng 2 vòi	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001788	2024	69.280.000	51.960.000
311	Khoa Gây mê hồi sức	Bồn rửa tay tiết trùng 2 vòi	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001789	2024	69.280.000	51.960.000
312	Khoa Gây mê hồi sức	Bồn rửa tay tiết trùng 2 vòi	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001790	2024	69.280.000	51.960.000
313	Khoa Gây mê hồi sức	Bồn rửa tay tiết trùng 2 vòi	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001791	2024	69.280.000	51.960.000
314	Khoa Gây mê hồi sức	Bồn rửa tay tiết trùng 2 vòi	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001792	2024	69.280.000	51.960.000
315	Khoa Gây mê hồi sức	Bồn rửa tay tiết trùng 2 vòi	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001793	2024	69.280.000	51.960.000
316	Khoa Gây mê hồi sức	Bồn rửa tay tiết trùng 2 vòi	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001794	2024	69.280.000	51.960.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
317	Khoa Gây mê hồi sức	Bồn rửa tay tiết trùng 2 vòi	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001795	2024	69.280.000	51.960.000
318	Khoa Gây mê hồi sức	Dao mổ điện cao tần	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000232	2010	184.433.113	0
319	Khoa Gây mê hồi sức	Dao mổ điện cao tần	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000233	2010	184.433.113	0
320	Khoa Gây mê hồi sức	Dao mổ điện cao tần 300 WHF	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001732	2024	262.000.000	196.500.000
321	Khoa Gây mê hồi sức	Dao mổ điện cao tần 300 WHF	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001733	2024	262.000.000	196.500.000
322	Khoa Gây mê hồi sức	Dụng cụ mổ u tuyến yên	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002235	2025	56.585.550	49.512.356
323	Khoa Gây mê hồi sức	Dụng cụ vi phẫu mạch máu Pilling (23K-23DC)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000369	2002	16.546.784	0
324	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống C-ARM phòng mổ kỹ thuật số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001060	2016	1.647.705.185	0
325	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống khí y tế	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001838	2024	9.342.554.000	7.006.915.500
326	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy chính cho phẫu thuật nội soi Richar Wolf	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000276	2014	1.951.620.529	0
327	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba âm trần nổi ống gió và dàn nóng VRF 33.5kw công suất 3.6 kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001691	2024	109.948.205	82.461.153

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
328	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba âm trần nối ống gió và dàn nóng VRF 33.5kw công suất 3.6 kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001692	2024	109.948.205	82.461.153
329	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba âm trần nối ống gió và dàn nóng VRF 33.5kw công suất 4.5 kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001685	2024	110.542.645	82.906.983
330	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba âm trần nối ống gió và dàn nóng VRF 33.5kw công suất 4.5 kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001686	2024	110.542.645	82.906.983
331	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba âm trần nối ống gió và dàn nóng VRF 33.5kw công suất 4.5 kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001687	2024	110.542.645	82.906.983
332	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba âm trần nối ống gió và dàn nóng VRF 33.5kw công suất 4.5 kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001688	2024	110.542.645	82.906.983
333	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba âm trần nối ống gió và dàn nóng VRF 33.5kw công suất 4.5 kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001689	2024	110.542.645	82.906.983

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
334	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba âm trần nối ống gió và dàn nóng VRF 33.5kw công suất 4.5 kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001690	2024	110.542.645	82.906.983
335	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba âm trần nối ống gió và dàn nóng VRF 40kw, 45kw 28kw công suất 14kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001672	2024	310.285.266	232.713.948
336	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba âm trần nối ống gió và dàn nóng VRF 40kw, 45kw 28kw công suất 14kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001673	2024	310.285.266	232.713.948
337	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba âm trần nối ống gió và dàn nóng VRF 40kw, 45kw 28kw công suất 14kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001674	2024	310.285.266	232.713.948
338	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba âm trần nối ống gió và dàn nóng VRF 40kw, 45kw 28kw công suất 14kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001675	2024	310.285.266	232.713.948
339	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba âm trần nối ống gió và dàn nóng VRF 40kw, 45kw 28kw công suất 14kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001676	2024	310.285.266	232.713.948

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
340	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba âm trần nối ống gió và dàn nóng VRF 40kw, 45kw 28kw công suất 14kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001677	2024	310.285.266	232.713.948
341	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba âm trần nối ống gió và dàn nóng VRF 40kw, 45kw 28kw công suất 14kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001678	2024	310.285.266	232.713.948
342	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba âm trần nối ống gió và dàn nóng VRF 40kw, 45kw 28kw công suất 14kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001679	2024	310.285.266	232.713.948
343	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba âm trần nối ống gió và dàn nóng VRF 40kw, 45kw 28kw công suất 14kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001680	2024	310.285.266	232.713.948
344	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba âm trần nối ống gió và dàn nóng VRF 40kw, 45kw 28kw công suất 14kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001681	2024	310.285.266	232.713.948
345	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba âm trần nối ống gió và dàn nóng VRF 40kw, 45kw 28kw công suất 14kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001682	2024	310.285.266	232.713.948

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
346	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba âm trần nối ống gió và dàn nóng VRF 40kw, 45kw 28kw công suất 16kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001683	2024	310.985.308	233.238.980
347	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba âm trần nối ống gió và dàn nóng VRF 40kw, 45kw 28kw công suất 16kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001684	2024	310.985.308	233.238.980
348	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba âm trần nối ống gió và dàn nóng VRF 45kw công suất 16kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001652	2024	295.276.651	221.457.487
349	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba âm trần nối ống gió và dàn nóng VRF 45kw công suất 22.4kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001649	2024	316.900.452	237.675.338
350	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba âm trần nối ống gió và dàn nóng VRF 45kw công suất 22.4kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001650	2024	316.900.452	237.675.338
351	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba âm trần nối ống gió và dàn nóng VRF 45kw công suất 22.4kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001651	2024	316.900.452	237.675.338

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
352	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba Cassette 4 hướng và dàn nóng VRF 33.5 kw công suất 4.5 kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001653	2024	110.843.800	83.132.850
353	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba Cassette 4 hướng và dàn nóng VRF 33.5 kw công suất 4.5 kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001654	2024	110.843.800	83.132.850
354	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba Cassette 4 hướng và dàn nóng VRF 33.5 kw công suất 4.5 kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001655	2024	110.843.800	83.132.850
355	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba Cassette 4 hướng và dàn nóng VRF 33.5 kw công suất 4.5 kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001656	2024	110.843.800	83.132.850
356	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba Cassette 4 hướng và dàn nóng VRF 33.5kw công suất 3.6kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001701	2024	110.249.360	82.687.020
357	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba Cassette 4 hướng và dàn nóng VRF 33.5kw công suất 3.6kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001702	2024	110.249.360	82.687.020

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
358	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba Cassette 4 hướng và dàn nóng VRF 95.4 kw 28kw công suất 14 kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001659	2024	113.774.823	85.331.117
359	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba Cassette 4 hướng và dàn nóng VRF 95.4 kw 28kw công suất 14 kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001660	2024	113.774.823	85.331.117
360	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba Cassette 4 hướng và dàn nóng VRF 95.4 kw 28kw công suất 14 kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001661	2024	113.774.823	85.331.117
361	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba Cassette 4 hướng và dàn nóng VRF 95.4 kw 28kw công suất 14 kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001662	2024	113.774.823	85.331.117
362	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba Cassette 4 hướng và dàn nóng VRF 95.4 kw 28kw công suất 14 kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001663	2024	113.774.823	85.331.117
363	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba Cassette 4 hướng và dàn nóng VRF 95.4 kw 28kw công suất 5.6kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001664	2024	111.595.392	83.696.544

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
364	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba Cassette 4 hướng và dàn nóng VRF 95.4 kw 28kw công suất 5.6kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001665	2024	111.595.392	83.696.544
365	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba Cassette 4 hướng và dàn nóng VRF 95.4 kw 28kw công suất 5.6kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001666	2024	111.595.392	83.696.544
366	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba Cassette 4 hướng và dàn nóng VRF 95.4 kw 28kw công suất 5.6kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001667	2024	111.595.392	83.696.544
367	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba Cassette 4 hướng và dàn nóng VRF 95.4 kw 28kw công suất 5.6kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001668	2024	111.595.392	83.696.544
368	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba Cassette 4 hướng và dàn nóng VRF 95.4 kw 28kw công suất 5.6kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001669	2024	111.595.392	83.696.544
369	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba Cassette 4 hướng và dàn nóng VRF 95.4 kw 28kw công suất 5.6kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001670	2024	111.595.392	83.696.544

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
370	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống máy lạnh trung tâm Toshiba Cassette 4 hướng và dàn nóng VRF 95.4 kw 28kw công suất 5.6kw	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001671	2024	111.595.392	83.696.544
371	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống nội soi khớp và phụ kiện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001265	2019	2.763.456.239	690.864.059
372	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống phẫu thuật nội soi tổng quát (Hệ thống máy dùng cho phẫu thuật nội soi Full HD 3 CCD)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001266	2019	8.611.342.977	2.152.835.743
373	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống phẫu thuật nội soi tổng quát, sản khoa (Máy nội soi)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001870	2024	3.185.000.000	2.388.750.000
374	Khoa Gây mê hồi sức	Hệ thống phẫu thuật nội soi tổng quát, sản khoa (Máy nội soi)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002267	2025	3.190.000.000	2.791.250.000
375	Khoa Gây mê hồi sức	Khung cố định đầu Sugita	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000254	2011	603.716.281	0
376	Khoa Gây mê hồi sức	Khung giường mổ cột sống	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000224	2007	13.000.000	0
377	Khoa Gây mê hồi sức	Kính hiển vi phẫu thuật thần kinh cột sống	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000234	2010	2.248.565.506	0
378	Khoa Gây mê hồi sức	Máy cắt đốt (Dao mổ điện)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000302	2002	188.020.101	0
379	Khoa Gây mê hồi sức	Máy cắt đốt (Dao mổ điện)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000304	2002	188.020.101	0
380	Khoa Gây mê hồi sức	Máy cưa xương điện Acsculap	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000310	2004	189.788.717	0

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
381	Khoa Gây mê hồi sức	Máy gây mê	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001586	2023	1.048.000.000	681.200.000
382	Khoa Gây mê hồi sức	Máy gây mê	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001587	2023	1.048.000.000	681.200.000
383	Khoa Gây mê hồi sức	Máy gây mê (Máy gây mê người lớn)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002273	2025	945.000.000	826.875.000
384	Khoa Gây mê hồi sức	Máy gây mê (Máy gây mê người lớn)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002274	2025	945.000.000	826.875.000
385	Khoa Gây mê hồi sức	Máy gây mê (Máy gây mê người lớn)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002275	2025	945.000.000	826.875.000
386	Khoa Gây mê hồi sức	Máy gây mê (Máy gây mê người lớn)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002276	2025	945.000.000	826.875.000
387	Khoa Gây mê hồi sức	Máy gây mê (Máy gây mê người lớn)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002277	2025	945.000.000	826.875.000
388	Khoa Gây mê hồi sức	Máy gây mê (Máy gây mê người lớn)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002278	2025	945.000.000	826.875.000
389	Khoa Gây mê hồi sức	Máy gây mê dùng trong phẫu thuật tim mạch	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000661	2013	1.300.123.560	0
390	Khoa Gây mê hồi sức	Máy gây mê kèm thở	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001385	2021	1.096.100.000	493.245.000
391	Khoa Gây mê hồi sức	Máy gây mê kèm thở	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001386	2021	1.096.100.000	493.245.000
392	Khoa Gây mê hồi sức	Máy gây mê kèm thở	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001722	2024	994.500.000	745.875.000
393	Khoa Gây mê hồi sức	Máy gây mê kèm thở	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001723	2024	994.500.000	745.875.000
394	Khoa Gây mê hồi sức	Máy gây mê Muraco	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000283	2006	56.000.000	0
395	Khoa Gây mê hồi sức	Máy gây mê người lớn	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001866	2024	1.010.811.000	758.108.250

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
396	Khoa Gây mê hồi sức	Máy gây mê người lớn	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001867	2024	1.010.811.000	758.108.250
397	Khoa Gây mê hồi sức	Máy gây mê người lớn	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001868	2024	1.010.811.000	758.108.250
398	Khoa Gây mê hồi sức	Máy gây mê trẻ em	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001864	2024	1.010.811.000	758.108.250
399	Khoa Gây mê hồi sức	Máy gây mê trẻ em	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001865	2024	1.010.811.000	758.108.250
400	Khoa Gây mê hồi sức	Máy giúp thở Newport	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000263	2014	675.724.500	0
401	Khoa Gây mê hồi sức	Máy giúp thở Newport	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000364	2014	675.724.500	0
402	Khoa Gây mê hồi sức	Máy hút điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001728	2024	32.500.000	24.375.000
403	Khoa Gây mê hồi sức	Máy hút điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001729	2024	32.500.000	24.375.000
404	Khoa Gây mê hồi sức	Máy khoan mài xương có tay cầm	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000235	2010	501.990.069	0
405	Khoa Gây mê hồi sức	Máy khoan sọ não Osseoduo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001553	2023	1.610.600.000	1.046.890.000
406	Khoa Gây mê hồi sức	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001166	2019	26.250.000	6.562.500
407	Khoa Gây mê hồi sức	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001167	2019	26.250.000	6.562.500
408	Khoa Gây mê hồi sức	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001168	2019	26.250.000	6.562.500
409	Khoa Gây mê hồi sức	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001229	2019	239.000.000	59.750.000
410	Khoa Gây mê hồi sức	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001230	2019	239.000.000	59.750.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
411	Khoa Gây mê hồi sức	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001231	2019	239.000.000	59.750.000
412	Khoa Gây mê hồi sức	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân (có chức năng ETC02 và phụ kiện đi kèm)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001169	2019	48.300.000	12.075.000
413	Khoa Gây mê hồi sức	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân 05 thông số Philips	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000257	2012	189.200.000	0
414	Khoa Gây mê hồi sức	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân dùng trong phòng mổ Philips	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000258	2012	307.350.000	0
415	Khoa Gây mê hồi sức	Máy Monitoring	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001162	2019	64.995.000	16.248.750
416	Khoa Gây mê hồi sức	Máy nội soi (Máy nội soi trẻ em)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002268	2025	3.290.000.000	2.878.750.000
417	Khoa Gây mê hồi sức	Máy nội soi (Máy nội soi trẻ em)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002269	2025	3.290.000.000	2.878.750.000
418	Khoa Gây mê hồi sức	Máy nội soi lấy sỏi mật trong gan Storz	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000305	2002	347.715.905	0
419	Khoa Gây mê hồi sức	Máy siêu âm	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002074	2025	70.000.000	61.250.000
420	Khoa Gây mê hồi sức	Máy siêu âm Acuson NX3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001497	2022	1.635.980.000	976.482.500
421	Khoa Gây mê hồi sức	Máy sốc tim Nihon Koden	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000267	2014	176.104.509	0
422	Khoa Gây mê hồi sức	Máy soi Vein	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002389	2025	82.186.125	71.912.859
423	Khoa Gây mê hồi sức	Máy tháo lòng ruột	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001602	2023	25.500.000	16.575.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
424	Khoa Gây mê hồi sức	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001285	2020	23.625.000	8.268.750
425	Khoa Gây mê hồi sức	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001286	2020	23.625.000	8.268.750
426	Khoa Gây mê hồi sức	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001318	2020	239.000.000	83.650.000
427	Khoa Gây mê hồi sức	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001319	2020	239.000.000	83.650.000
428	Khoa Gây mê hồi sức	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001320	2020	239.000.000	83.650.000
429	Khoa Gây mê hồi sức	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001321	2020	239.000.000	83.650.000
430	Khoa Gây mê hồi sức	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001322	2020	239.000.000	83.650.000
431	Khoa Gây mê hồi sức	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001846	2024	210.000.000	157.500.000
432	Khoa Gây mê hồi sức	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001847	2024	210.000.000	157.500.000
433	Khoa Gây mê hồi sức	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001848	2024	210.000.000	157.500.000
434	Khoa Gây mê hồi sức	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001849	2024	210.000.000	157.500.000
435	Khoa Gây mê hồi sức	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001850	2024	210.000.000	157.500.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
436	Khoa Gây mê hồi sức	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001851	2024	210.000.000	157.500.000
437	Khoa Gây mê hồi sức	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001852	2024	210.000.000	157.500.000
438	Khoa Gây mê hồi sức	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001853	2024	210.000.000	157.500.000
439	Khoa Gây mê hồi sức	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001854	2024	210.000.000	157.500.000
440	Khoa Gây mê hồi sức	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001855	2024	210.000.000	157.500.000
441	Khoa Gây mê hồi sức	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001856	2024	168.000.000	126.000.000
442	Khoa Gây mê hồi sức	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001857	2024	168.000.000	126.000.000
443	Khoa Gây mê hồi sức	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001858	2024	168.000.000	126.000.000
444	Khoa Gây mê hồi sức	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001859	2024	168.000.000	126.000.000
445	Khoa Gây mê hồi sức	Máy thở	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002279	2025	647.725.000	566.759.375
446	Khoa Gây mê hồi sức	Máy thở	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002280	2025	647.725.000	566.759.375

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
447	Khoa Gây mê hồi sức	Máy thở	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002281	2025	647.725.000	566.759.375
448	Khoa Gây mê hồi sức	Máy thở cao cấp Newport	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000260	2012	789.600.000	0
449	Khoa Gây mê hồi sức	Máy thở LTV2 2200	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001349	2020	355.032.760	124.261.466
450	Khoa Gây mê hồi sức	Máy thở xách tay	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001324	2020	360.000.000	126.000.000
451	Khoa Gây mê hồi sức	Máy truyền dịch tự động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000356	2010	30.720.887	0
452	Khoa Gây mê hồi sức	Máy truyền dịch tự động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001724	2024	41.500.000	31.125.000
453	Khoa Gây mê hồi sức	Máy truyền dịch tự động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001725	2024	41.500.000	31.125.000
454	Khoa Gây mê hồi sức	Máy vi tính LCD 18.5 HP V190	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS001288	2020	12.710.000	0
455	Khoa Gây mê hồi sức	Máy vi tính LCD 18.5 HP V190	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS001289	2020	12.710.000	0
456	Khoa Gây mê hồi sức	Máy X-Quang C-ARM	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001545	2023	2.479.000.000	1.611.350.000
457	Khoa Gây mê hồi sức	Máy X-Quang C-ARM (Máy C-Arm số hóa)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001869	2024	3.600.000.000	2.700.000.000
458	Khoa Gây mê hồi sức	Máy Xquang C-ARM (Máy C-ARM số hóa)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002302	2025	3.745.000.000	3.276.875.000
459	Khoa Gây mê hồi sức	Máy đo và theo dõi áp lực nội sọ liên tục	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001219	2019	765.490.000	191.372.500
460	Khoa Gây mê hồi sức	Monitor phòng mổ 7 thông số (có chức năng đo IBP và EtCO2)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001730	2024	356.500.000	267.375.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
461	Khoa Gây mê hồi sức	Monitor phòng mổ 7 thông số (có chức năng đo IBP và EtCO2)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001731	2024	356.500.000	267.375.000
462	Khoa Gây mê hồi sức	Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001590	2023	27.825.000	18.086.250
463	Khoa Gây mê hồi sức	Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001591	2023	27.825.000	18.086.250
464	Khoa Gây mê hồi sức	Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001594	2023	30.000.000	19.500.000
465	Khoa Gây mê hồi sức	Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001595	2023	30.000.000	19.500.000
466	Khoa Gây mê hồi sức	Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001596	2023	30.000.000	19.500.000
467	Khoa Gây mê hồi sức	Monitor theo dõi bệnh nhân 06 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000621	2013	457.214.022	0
468	Khoa Gây mê hồi sức	Monitor theo dõi bệnh nhân 06 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000622	2013	457.214.022	0
469	Khoa Gây mê hồi sức	Nội soi buồng tử cung (Hệ thống nội soi buồng tử cung)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002270	2025	1.679.000.000	1.469.125.000
470	Khoa Gây mê hồi sức	Tấm chắn chì cho phòng XQ di động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001051	2016	27.885.440	0
471	Khoa Gây mê hồi sức	Tivi UHD Samsung 65 inch	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001475	2022	13.797.300	2.759.460
472	Khoa Gây mê hồi sức	Tủ âm	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001759	2024	57.100.000	42.825.000
473	Khoa Gây mê hồi sức	Tủ âm	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001760	2024	57.100.000	42.825.000
474	Khoa Gây mê hồi sức	Tủ âm	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001761	2024	57.100.000	42.825.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
475	Khoa Gây mê hồi sức	Tủ âm	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001762	2024	57.100.000	42.825.000
476	Khoa Gây mê hồi sức	Tủ dụng cụ âm tường	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001796	2024	29.200.000	21.900.000
477	Khoa Gây mê hồi sức	Tủ dụng cụ âm tường	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001797	2024	29.200.000	21.900.000
478	Khoa Gây mê hồi sức	Tủ dụng cụ âm tường	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001798	2024	29.200.000	21.900.000
479	Khoa Gây mê hồi sức	Tủ dụng cụ âm tường	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001799	2024	29.200.000	21.900.000
480	Khoa Gây mê hồi sức	Tủ dụng cụ âm tường	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001800	2024	29.200.000	21.900.000
481	Khoa Gây mê hồi sức	Tủ dụng cụ âm tường	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001801	2024	29.200.000	21.900.000
482	Khoa Gây mê hồi sức	Tủ dụng cụ âm tường	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001802	2024	29.200.000	21.900.000
483	Khoa Gây mê hồi sức	Tủ dụng cụ âm tường	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001803	2024	29.200.000	21.900.000
484	Khoa Gây mê hồi sức	Tủ dụng cụ âm tường	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001804	2024	29.200.000	21.900.000
485	Khoa Gây mê hồi sức	Tủ dụng cụ âm tường	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001805	2024	29.200.000	21.900.000
486	Khoa Gây mê hồi sức	Tủ dụng cụ âm tường	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001806	2024	29.200.000	21.900.000
487	Khoa Gây mê hồi sức	Tủ dụng cụ âm tường	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001807	2024	29.200.000	21.900.000
488	Khoa Gây mê hồi sức	Tủ dụng cụ âm tường	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001808	2024	29.200.000	21.900.000
489	Khoa Gây mê hồi sức	Tủ mát	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001763	2024	133.000.000	99.750.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
490	Khoa Gây mê hồi sức	Tủ mát	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001764	2024	133.000.000	99.750.000
491	Khoa Gây mê hồi sức	Tủ mát	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001765	2024	133.000.000	99.750.000
492	Khoa Gây mê hồi sức	Tủ mát	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001766	2024	133.000.000	99.750.000
493	Khoa Gây mê hồi sức	Tủ máy tính PCR âm tường	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001809	2024	27.200.000	20.400.000
494	Khoa Gây mê hồi sức	Tủ máy tính PCR âm tường	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001810	2024	27.200.000	20.400.000
495	Khoa Gây mê hồi sức	Tủ máy tính PCR âm tường	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001811	2024	27.200.000	20.400.000
496	Khoa Gây mê hồi sức	Tủ máy tính PCR âm tường	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001812	2024	27.200.000	20.400.000
497	Khoa Gây mê hồi sức	Tủ máy tính PCR âm tường	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001813	2024	27.200.000	20.400.000
498	Khoa Gây mê hồi sức	Tủ máy tính PCR âm tường	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001814	2024	27.200.000	20.400.000
499	Khoa Gây mê hồi sức	Tủ máy tính PCR âm tường	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001815	2024	27.200.000	20.400.000
500	Khoa Gây mê hồi sức	Tủ máy tính PCR âm tường	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001816	2024	27.200.000	20.400.000
501	Khoa Gây mê hồi sức	Tủ máy tính PCR âm tường	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001817	2024	27.200.000	20.400.000
502	Khoa Gây mê hồi sức	Tủ máy tính PCR âm tường	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001818	2024	27.200.000	20.400.000
503	Khoa Gây mê hồi sức	Tủ máy tính PCR âm tường	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001819	2024	27.200.000	20.400.000
504	Khoa Gây mê hồi sức	Tủ máy tính PCR âm tường	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001820	2024	27.200.000	20.400.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
505	Khoa Gây mê hồi sức	Tủ máy tính PCR âm tường	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001821	2024	27.200.000	20.400.000
506	Khoa Gây mê hồi sức	Xây mới 02 phòng mổ tim và hồi sức sau mổ	Nhà cấp II	TS001941	2024	8.781.567.000	8.430.304.320
507	Khoa Gây mê hồi sức	Xe cáng vận chuyển bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001455	2022	16.500.000	9.075.000
508	Khoa Gây mê hồi sức	Xe cáng đẩy đa năng 03 tay quay	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001440	2021	16.522.000	7.434.900
509	Khoa Gây mê hồi sức	Xe cáng đẩy đa năng 03 tay quay	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001441	2021	16.522.000	7.434.900
510	Khoa Gây mê hồi sức	Xe cáng đẩy đa năng 03 tay quay	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001442	2021	16.522.000	7.434.900
511	Khoa Gây mê hồi sức	Xe cáng đẩy đa năng 03 tay quay	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001443	2021	16.522.000	7.434.900
512	Khoa Gây mê hồi sức	Xe cáng đẩy đa năng 03 tay quay	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001444	2021	16.522.000	7.434.900
513	Khoa Gây mê hồi sức	Xe cáng đẩy đa năng 03 tay quay	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001445	2021	16.522.000	7.434.900
514	Khoa Gây mê hồi sức	Xe cáng đẩy đa năng 03 tay quay	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001446	2021	16.522.000	7.434.900
515	Khoa Gây mê hồi sức	Xe cáng đẩy đa năng 03 tay quay	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001447	2021	16.522.000	7.434.900
516	Khoa Gây mê hồi sức	Xe cáng đẩy đa năng 03 tay quay	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001448	2021	16.522.000	7.434.900
517	Khoa Gây mê hồi sức	Xe cáng đẩy đa năng 03 tay quay	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001449	2021	16.522.000	7.434.900
518	Khoa Gây mê hồi sức	Đèn mổ treo trần 07 bóng	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000223	2007	120.000.000	0
519	Khoa Gây mê hồi sức	Đèn mổ treo trần 2 nhánh	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001740	2024	723.800.000	542.850.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
520	Khoa Gây mê hồi sức	Đèn mổ treo trần 2 nhánh	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001741	2024	723.800.000	542.850.000
521	Khoa Gây mê hồi sức	Đèn mổ treo trần 2 nhánh	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001742	2024	723.800.000	542.850.000
522	Khoa Gây mê hồi sức	Đèn mổ treo trần 2 nhánh	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001743	2024	723.800.000	542.850.000
523	Khoa Gây mê hồi sức	Đèn mổ treo trần kèm Camera SD (Madview)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001744	2024	993.000.000	744.750.000
524	Khoa Gây mê hồi sức	Đèn mổ treo trần kèm Camera SD (Madview)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001745	2024	993.000.000	744.750.000
525	Khoa Gây mê hồi sức	Đèn phẫu thuật loại lớn Haanaunulux	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000342	2002	170.839.896	0
526	Khoa Gây mê hồi sức	Đèn phẫu thuật loại lớn Haanaunulux	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000344	2002	170.839.896	0
527	Khoa Gây mê hồi sức	Đèn phẫu thuật loại lớn Haanaunulux	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000345	2002	170.839.896	0
528	Khoa Gây mê hồi sức	Đèn phẫu thuật loại lớn Haanaunulux	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000346	2002	170.839.896	0
529	Khoa Gây mê hồi sức	Đèn phẫu thuật loại vừa Hanaunulux	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000347	2002	165.697.091	0
530	Khoa Gây mê hồi sức	Đèn phẫu thuật loại vừa Hanaunulux	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000348	2002	165.697.091	0
531	Khoa Gây mê hồi sức	Đèn đặt nội khí quản có gắn camera mcgrath mac video laryngoscope	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001372	2021	98.000.000	44.100.000
532	Khoa Gây mê hồi sức	Đèn đọc phim X Quang	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001746	2024	20.820.000	15.615.000
533	Khoa Gây mê hồi sức	Đèn đọc phim X Quang	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001747	2024	20.820.000	15.615.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
534	Khoa Gây mê hồi sức	Đèn đọc phim X Quang	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001748	2024	20.820.000	15.615.000
535	Khoa Gây mê hồi sức	Đèn đọc phim X Quang	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001749	2024	20.820.000	15.615.000
536	Khoa Gây mê hồi sức	Đèn đọc phim X Quang	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001750	2024	20.820.000	15.615.000
537	Khoa Gây mê hồi sức	Đèn đọc phim X Quang	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001751	2024	20.820.000	15.615.000
538	Khoa Gây mê hồi sức	Đèn đọc phim X Quang	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001752	2024	20.820.000	15.615.000
539	Khoa Gây mê hồi sức	Đèn đọc phim X Quang	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001753	2024	20.820.000	15.615.000
540	Khoa Gây mê hồi sức	Đèn đọc phim X Quang	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001754	2024	20.820.000	15.615.000
541	Khoa Gây mê hồi sức	Đèn đọc phim X Quang	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001755	2024	20.820.000	15.615.000
542	Khoa Gây mê hồi sức	Đèn đọc phim X Quang	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001756	2024	20.820.000	15.615.000
543	Khoa Gây mê hồi sức	Đèn đọc phim X Quang	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001757	2024	20.820.000	15.615.000
544	Khoa Gây mê hồi sức	Đèn đọc phim X Quang	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001758	2024	20.820.000	15.615.000
545	Khoa Gây mê hồi sức	Đồng hồ phòng mổ	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001822	2024	14.600.000	10.950.000
546	Khoa Gây mê hồi sức	Đồng hồ phòng mổ	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001823	2024	14.600.000	10.950.000
547	Khoa Gây mê hồi sức	Đồng hồ phòng mổ	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001824	2024	14.600.000	10.950.000
548	Khoa Gây mê hồi sức	Đồng hồ phòng mổ	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001825	2024	14.600.000	10.950.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
549	Khoa Gây mê hồi sức	Đồng hồ phòng mổ	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001826	2024	14.600.000	10.950.000
550	Khoa Gây mê hồi sức	Đồng hồ phòng mổ	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001827	2024	14.600.000	10.950.000
551	Khoa Gây mê hồi sức	Đồng hồ phòng mổ	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001828	2024	14.600.000	10.950.000
552	Khoa Gây mê hồi sức	Đồng hồ phòng mổ	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001829	2024	14.600.000	10.950.000
553	Khoa Gây mê hồi sức	Đồng hồ phòng mổ	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001830	2024	14.600.000	10.950.000
554	Khoa Gây mê hồi sức	Đồng hồ phòng mổ	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001831	2024	14.600.000	10.950.000
555	Khoa Gây mê hồi sức	Đồng hồ phòng mổ	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001832	2024	14.600.000	10.950.000
556	Khoa Gây mê hồi sức	Đồng hồ phòng mổ	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001833	2024	14.600.000	10.950.000
557	Khoa Gây mê hồi sức	Đồng hồ phòng mổ	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001834	2024	14.600.000	10.950.000
558	Khoa Giải Phẫu Bệnh	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002137	2025	12.500.000	10.000.000
559	Khoa Giải Phẫu Bệnh	Kính hiển vi 02 mắt CX23	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001721	2024	39.000.000	29.250.000
560	Khoa Giải Phẫu Bệnh	kính hiển vi thường CX41	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000382	2005	45.000.000	0
561	Khoa Giải Phẫu Bệnh	Máy cắt vi phẫu Microtome	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000373	2008	141.960.000	0
562	Khoa Giải Phẫu Bệnh	Máy chuyển mô tự động (chu trình khép kín)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001878	2024	1.748.000.000	1.311.000.000
563	Khoa Giải Phẫu Bệnh	Máy sinh thiết lạnh Slec	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000374	2002	335.396.927	0

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
564	Khoa Giải Phẫu Bệnh	Máy vui mô	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002382	2025	316.000.000	276.500.000
565	Khoa Giải Phẫu Bệnh	Tủ bảo quản tử thi loại 03 xác	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001039	2016	713.500.000	0
566	Khoa Giải Phẫu Bệnh	Tủ lạnh ướp xác 03 ngăn Ascubel	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000380	2002	518.339.338	0
567	Khoa Giải Phẫu Bệnh	Tủ trữ xác 03 ngăn	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001038	2016	597.300.000	0
568	Khoa Hóa Sinh	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002154	2025	12.500.000	10.000.000
569	Khoa Hóa Sinh	Máy ly tâm Hettich	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000400	2010	65.399.800	0
570	Khoa Hóa Sinh	Máy ly tâm đa năng	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001456	2022	215.800.000	118.690.000
571	Khoa Hóa Sinh	Máy phân tích nước tiểu	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001551	2023	26.900.000	17.485.000
572	Khoa Hóa Sinh	Máy phân tích điện giải, khí máu	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001500	2022	340.000.000	187.000.000
573	Khoa Hóa Sinh	Máy xét nghiệm HbA1C tự động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001629	2023	658.402.500	427.961.624
574	Khoa Hóa Sinh	Máy xét nghiệm miễn dịch	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001503	2022	1.333.500.000	733.425.000
575	Khoa Hóa Sinh	Máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001527	2022	496.125.000	272.868.750
576	Khoa Hóa Sinh	Máy xét nghiệm sinh hóa AU680	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000398	2015	1.815.215.077	0
577	Khoa Hóa Sinh	Máy xét nghiệm sinh hóa AU680	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000399	2015	1.815.215.077	0
578	Khoa Hóa Sinh	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska 2.5HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001429	2021	12.500.000	4.687.500

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
579	Khoa Hóa Sinh	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska 2.5HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001431	2021	12.500.000	4.687.500
580	Khoa Hóa Sinh	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2.0 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001483	2022	10.800.700	5.400.348
581	Khoa Hóa Sinh	Máy điều hòa nhiệt độ Reetech 2.0 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001173	2019	12.200.000	1.525.000
582	Khoa Hóa Sinh	Máy điều hòa nhiệt độ Reetech 2.0 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001176	2019	12.200.000	1.525.000
583	Khoa Hóa Sinh	Tủ mát Sanaky	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002401	2025	10.100.000	8.837.500
584	Khoa Hóa Sinh	Tủ mát Sanaky 400 lít	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001129	2018	10.190.000	1.528.500
585	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002091	2025	12.500.000	10.000.000
586	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002092	2025	12.500.000	10.000.000
587	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002093	2025	12.500.000	10.000.000
588	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002094	2025	12.500.000	10.000.000
589	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002095	2025	12.500.000	10.000.000
590	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002096	2025	12.500.000	10.000.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
591	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS0000040	2010	23.067.613	0
592	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS0000041	2010	23.067.613	0
593	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS0000042	2010	23.067.613	0
594	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS0000043	2010	23.067.613	0
595	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS0000045	2010	23.067.613	0
596	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS0000511	2010	23.067.613	0
597	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001575	2023	24.000.000	15.600.000
598	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001576	2023	24.000.000	15.600.000
599	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001577	2023	24.000.000	15.600.000
600	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001578	2023	24.000.000	15.600.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
601	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001579	2023	24.000.000	15.600.000
602	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001580	2023	24.000.000	15.600.000
603	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001895	2024	24.000.000	18.000.000
604	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001896	2024	24.000.000	18.000.000
605	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001897	2024	24.000.000	18.000.000
606	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001898	2024	24.000.000	18.000.000
607	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001899	2024	24.000.000	18.000.000
608	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001900	2024	24.000.000	18.000.000
609	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002309	2025	24.000.000	21.000.000
610	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002310	2025	24.000.000	21.000.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
611	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002311	2025	24.000.000	21.000.000
612	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002312	2025	24.000.000	21.000.000
613	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002313	2025	24.000.000	21.000.000
614	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002314	2025	24.000.000	21.000.000
615	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002315	2025	24.000.000	21.000.000
616	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002316	2025	24.000.000	21.000.000
617	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002317	2025	24.000.000	21.000.000
618	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002318	2025	24.000.000	21.000.000
619	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002319	2025	24.000.000	21.000.000
620	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002320	2025	24.000.000	21.000.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
621	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002321	2025	24.000.000	21.000.000
622	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002322	2025	24.000.000	21.000.000
623	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Bồn rửa tay phòng mổ 01 vòi	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001344	2020	19.800.000	6.930.000
624	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Ghế chạy thận	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002405	2025	28.000.000	24.500.000
625	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Ghế chạy thận	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002406	2025	28.000.000	24.500.000
626	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Ghế chạy thận	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002407	2025	28.000.000	24.500.000
627	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Ghế chạy thận	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002408	2025	28.000.000	24.500.000
628	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Ghế chạy thận	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002409	2025	28.000.000	24.500.000
629	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Ghế chạy thận	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002410	2025	28.000.000	24.500.000
630	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Ghế chạy thận	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002411	2025	28.000.000	24.500.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
631	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Hệ thống máy thở dòng cao	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002404	2025	75.000.000	65.625.000
632	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Hệ thống nước RO dùng trong chạy thận nhân tạo (Hệ thống xử lý nước RO)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002021	2025	3.950.000.000	3.456.250.000
633	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Hệ thống rửa màng lọc thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001393	2021	195.612.500	88.025.624
634	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Hệ thống rửa màng lọc thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001394	2021	195.612.500	88.025.624
635	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Hệ thống theo dõi bệnh nhân trung tâm	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000079	2014	195.493.200	0
636	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Khối đo chuyển hóa năng lượng	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001368	2021	228.000.000	102.600.000
637	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy giúp thở Carescape R860	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001945	2025	789.500.000	256.587.500
638	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000047	2011	29.774.734	0
639	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000048	2011	29.774.734	0
640	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000050	2011	29.774.734	0

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
641	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000051	2011	29.774.734	0
642	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000052	2011	29.774.734	0
643	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000053	2011	29.774.734	0
644	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001700	2024	24.300.000	18.225.000
645	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy chạy thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001462	2022	400.000.000	220.000.000
646	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy chạy thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001710	2024	250.000.000	187.500.000
647	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy chạy thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001711	2024	250.000.000	187.500.000
648	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy chạy thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001713	2024	250.000.000	187.500.000
649	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy chạy thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001714	2024	250.000.000	187.500.000
650	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy chạy thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001715	2024	250.000.000	187.500.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
651	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy chạy thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001716	2024	250.000.000	187.500.000
652	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy chạy thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001717	2024	250.000.000	187.500.000
653	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy chạy thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001718	2024	250.000.000	187.500.000
654	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy chạy thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001719	2024	250.000.000	187.500.000
655	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy ép tim tự động ngoài lồng ngực	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001472	2022	350.000.000	192.500.000
656	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy giúp thở người lớn và trẻ em	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001234	2019	789.500.000	197.375.000
657	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy giúp thở người lớn và trẻ em	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001235	2019	789.500.000	197.375.000
658	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy giúp thở người lớn và trẻ em	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001236	2019	789.500.000	197.375.000
659	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy giúp thở người lớn và trẻ em	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001237	2019	789.500.000	197.375.000
660	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy giúp thở người lớn và trẻ em	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001238	2019	789.500.000	197.375.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
661	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy giúp thở người lớn và trẻ em	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001239	2019	789.500.000	197.375.000
662	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy giúp thở người lớn và trẻ em	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001645	2024	685.000.000	513.750.000
663	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy giúp thở người lớn và trẻ em	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001646	2024	685.000.000	513.750.000
664	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy giúp thở người lớn, trẻ em	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001109	2018	927.500.000	139.125.000
665	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy giúp thở người lớn, trẻ em	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001110	2018	927.500.000	139.125.000
666	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy giúp thở Savina - Danger	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000100	2006	387.260.000	0
667	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy giúp thở Savina - Danger	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000101	2006	387.260.000	0
668	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy giúp thở xách tay đa năng	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001203	2019	315.000.000	78.750.000
669	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy giúp thở xách tay đa năng	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001204	2019	315.000.000	78.750.000
670	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy giúp thở đa chức năng	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001043	2017	993.000.000	24.825.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
671	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy hạ thân nhiệt	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001558	2023	2.145.000.000	1.394.250.000
672	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy lạnh Alaska AC24 WE 2.5 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS000093	2013	19.305.177	0
673	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy lạnh Alaska AC24 WE 2.5 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS000094	2013	19.305.177	0
674	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy lạnh Alaska AC24 WE 2.5 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS000095	2013	19.305.177	0
675	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy lọc máu liên tục	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001471	2022	1.268.000.000	697.400.000
676	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy lọc máu liên tục	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002431	2026	1.340.000.000	1.340.000.000
677	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy lọc máu liên tục	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002432	2026	1.500.000.000	1.500.000.000
678	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy lọc thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001508	2022	80.000.000	44.000.000
679	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy lọc thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001509	2022	80.000.000	44.000.000
680	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy lọc thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001510	2022	80.000.000	44.000.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
681	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy lọc thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001511	2022	80.000.000	44.000.000
682	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy lọc thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001512	2022	80.000.000	44.000.000
683	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy lọc thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001513	2022	80.000.000	44.000.000
684	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy lọc thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001514	2022	80.000.000	44.000.000
685	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy lọc thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001517	2022	220.000.000	121.000.000
686	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy lọc thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001518	2022	220.000.000	121.000.000
687	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy lọc thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001519	2022	220.000.000	121.000.000
688	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy lọc thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001520	2022	220.000.000	121.000.000
689	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy lọc thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001521	2022	220.000.000	121.000.000
690	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy lọc thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001522	2022	220.000.000	121.000.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
691	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy lọc thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001524	2022	220.000.000	121.000.000
692	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001185	2019	26.250.000	6.562.500
693	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001186	2019	26.250.000	6.562.500
694	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001205	2019	25.000.000	6.250.000
695	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001240	2019	239.000.000	59.750.000
696	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001241	2019	239.000.000	59.750.000
697	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001242	2019	239.000.000	59.750.000
698	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001243	2019	239.000.000	59.750.000
699	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001244	2019	239.000.000	59.750.000
700	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001245	2019	239.000.000	59.750.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
701	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001246	2019	239.000.000	59.750.000
702	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy rửa bỏ	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001271	2020	410.000.000	143.500.000
703	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy rửa quả lọc thận	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001337	2020	157.500.000	55.125.000
704	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy rửa quả lọc thận	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001338	2020	157.500.000	55.125.000
705	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy rửa quả lọc thận loại 02 quả	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001720	2024	78.750.000	59.062.500
706	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy siêu âm Doppler 3 đầu dò	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001843	2024	2.000.000.000	1.500.000.000
707	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy siêu âm xách tay 2D đen trắng	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001603	2023	80.000.000	52.000.000
708	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy siêu lọc máu liên tục	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001631	2023	600.000.000	390.000.000
709	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy sốc tạo nhịp	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001161	2019	157.500.000	39.375.000
710	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy tạo nhịp tạm thời 02 buồng	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000611	2013	187.736.116	0

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
711	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thận HDF online	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001525	2022	96.000.000	52.800.000
712	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001642	2024	369.000.000	276.750.000
713	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002046	2020	494.970.000	123.742.500
714	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002047	2020	494.970.000	123.742.500
715	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002048	2020	494.970.000	123.742.500
716	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002049	2020	494.970.000	123.742.500
717	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002050	2020	494.970.000	123.742.500
718	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002051	2020	494.970.000	123.742.500
719	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002052	2020	494.970.000	123.742.500
720	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002053	2020	494.970.000	123.742.500

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
721	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002054	2020	494.970.000	123.742.500
722	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thận nhân tạo	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002055	2020	494.970.000	123.742.500
723	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001325	2020	239.000.000	83.650.000
724	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001326	2020	239.000.000	83.650.000
725	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001327	2020	239.000.000	83.650.000
726	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001891	2024	168.000.000	126.000.000
727	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001892	2024	168.000.000	126.000.000
728	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001893	2024	210.000.000	157.500.000
729	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001894	2024	210.000.000	157.500.000
730	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy theo dõi oxy mô	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001936	2024	238.000.000	178.500.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
731	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002284	2025	647.725.000	566.759.375
732	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002285	2025	647.725.000	566.759.375
733	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002286	2025	647.725.000	566.759.375
734	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002287	2025	647.725.000	566.759.375
735	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002288	2025	647.725.000	566.759.375
736	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002289	2025	647.725.000	566.759.375
737	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002290	2025	647.725.000	566.759.375
738	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002291	2025	647.725.000	566.759.375
739	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở chức năng cao	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001883	2024	605.000.000	453.750.000
740	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở chức năng cao	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001884	2024	605.000.000	453.750.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
741	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở chức năng cao	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001885	2024	605.000.000	453.750.000
742	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở chức năng cao	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001886	2024	605.000.000	453.750.000
743	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở chức năng cao	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001887	2024	605.000.000	453.750.000
744	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở chức năng cao	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001888	2024	605.000.000	453.750.000
745	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở chức năng cao	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001889	2024	605.000.000	453.750.000
746	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở chức năng cao	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001890	2024	605.000.000	453.750.000
747	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở chức năng cao cho người lớn và trẻ sơ sinh sử dụng trong phẫu thuật tim mạch	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000625	2013	1.372.073.400	0
748	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở chức năng cao cho người lớn và trẻ sơ sinh sử dụng trong phẫu thuật tim mạch	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000626	2013	1.372.073.400	0
749	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở chức năng cao cho người lớn và trẻ sơ sinh sử dụng trong phẫu thuật tim mạch	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000627	2013	1.372.073.400	0

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
750	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở cơ động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001160	2019	429.450.000	107.362.500
751	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở LTV2 2200	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001345	2020	355.032.760	124.261.466
752	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở LTV2 2200	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001346	2020	355.032.760	124.261.466
753	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở LTV2 2200	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001347	2020	355.032.760	124.261.466
754	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở LTV2 2200	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001348	2020	355.032.760	124.261.466
755	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở người lớn, trẻ em	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001309	2020	789.500.000	276.325.000
756	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở người lớn, trẻ em	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001310	2020	789.500.000	276.325.000
757	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở người lớn, trẻ em	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001311	2020	789.500.000	276.325.000
758	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở người lớn, trẻ em	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001312	2020	789.500.000	276.325.000
759	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở VFS - 410	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001350	2020	150.000.000	52.500.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
760	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở VFS - 410	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001351	2020	150.000.000	52.500.000
761	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở VFS - 410	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001352	2020	150.000.000	52.500.000
762	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở VFS - 410	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001353	2020	150.000.000	52.500.000
763	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở VFS - 410	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001354	2020	150.000.000	52.500.000
764	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở VFS - 410	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001355	2020	150.000.000	52.500.000
765	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở VFS - 410	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001356	2020	150.000.000	52.500.000
766	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở VFS - 410	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001357	2020	150.000.000	52.500.000
767	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở VFS - 410	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001358	2020	150.000.000	52.500.000
768	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở VFS - 410	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001359	2020	150.000.000	52.500.000
769	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở VFS - 410	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001409	2021	106.000.000	47.700.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
770	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở VFS - 410	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001410	2021	106.000.000	47.700.000
771	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở VFS - 410	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001411	2021	106.000.000	47.700.000
772	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở VFS - 410	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001412	2021	106.000.000	47.700.000
773	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở VFS - 410	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001413	2021	106.000.000	47.700.000
774	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở VFS - 410	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001419	2021	106.000.000	47.700.000
775	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở VFS - 410	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001451	2021	106.000.000	47.700.000
776	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở VFS-410	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001417	2021	106.000.000	47.700.000
777	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy thở xách tay	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001323	2020	360.000.000	126.000.000
778	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy USCOM (Máy đo cung lượng tim)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002323	2025	1.400.000.000	1.225.000.000
779	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy vỗ rung long đờm tự động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001637	2024	50.000.000	37.500.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
780	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy vỗ rung long đờm tự động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001638	2024	50.000.000	37.500.000
781	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy xét nghiệm khí máu điện giải	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001542	2023	450.000.000	292.500.000
782	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy điện tim 03 cân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001042	2016	34.650.000	0
783	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC-24WA	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001282	2020	14.400.000	3.600.000
784	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC24WA 2.5HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001375	2021	12.500.000	4.687.500
785	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC24WA 2.5HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001376	2021	12.500.000	4.687.500
786	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC24WA 2.5HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001377	2021	12.500.000	4.687.500
787	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC24WA 2.5HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001378	2021	12.500.000	4.687.500
788	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC24WA 2.5HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001379	2021	12.500.000	4.687.500
789	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC24WA 2.5HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001380	2021	12.500.000	4.687.500

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
790	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC24WA 2.5HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001381	2021	12.500.000	4.687.500
791	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC24WA 2.5HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001382	2021	12.500.000	4.687.500
792	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy điều hòa nhiệt độ âm trần Alaska 2.5HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001391	2021	29.645.000	11.116.875
793	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2.0 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001482	2022	10.800.700	5.400.348
794	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2.0 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001495	2022	10.800.700	5.400.348
795	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy điều hòa nhiệt độ Sharp 2,0 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS000779	2015	10.300.000	0
796	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy điều hòa nhiệt độ treo tường 2.5HP loại Inverter CASPER	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS002036	2025	13.405.000	11.729.375
797	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy điều hòa nhiệt độ treo tường 2.5HP loại Inverter CASPER	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS002037	2025	13.405.000	11.729.375
798	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Máy đo cung lượng tim Picco	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001263	2019	1.976.000.000	494.000.000
799	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000067	2014	100.388.400	0

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
800	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS0000068	2014	100.388.400	0
801	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS0000069	2014	100.388.400	0
802	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS0000070	2014	100.388.400	0
803	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS0000071	2014	100.388.400	0
804	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS0000072	2014	100.388.400	0
805	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS0000073	2014	100.388.400	0
806	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS0000074	2014	100.388.400	0
807	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Monitor theo dõi bệnh nhân có theo dõi huyết áp xâm lấn	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS0000076	2014	160.621.440	0
808	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Monitor theo dõi bệnh nhân có theo dõi huyết áp xâm lấn	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS0000077	2014	160.621.440	0
809	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Tám chấn chỉ cho phòng XQ di động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS0000104	2014	26.728.680	0

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
810	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Tám chấn chì cho phòng XQ di động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001041	2016	27.885.440	0
811	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Xe cáng đẩy đa năng 3 tay quay	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001435	2021	16.522.000	7.434.900
812	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Xe cáng đẩy đa năng 3 tay quay	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001436	2021	16.522.000	7.434.900
813	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Xe cáng đẩy đa năng 3 tay quay	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001437	2021	16.522.000	7.434.900
814	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Xe cáng đẩy đa năng 3 tay quay	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001438	2021	16.522.000	7.434.900
815	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Xe cáng đẩy đa năng 3 tay quay	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001439	2021	16.522.000	7.434.900
816	Khoa Hồi sức tích cực chống độc	Đèn NKQ có camera MCGRATH@MAC VIDEO LARYNGOSCOPE	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001474	2022	77.978.495	42.888.170
817	Khoa Huyết Học	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002145	2025	12.500.000	10.000.000
818	Khoa Huyết Học	Kính hiển vi 02 mắt	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001335	2020	30.250.000	10.587.500
819	Khoa Huyết Học	Kính hiển vi 02 mắt Ceti	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000389	2002	16.153.728	0
820	Khoa Huyết Học	Kính hiển vi 2 mắt	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002064	2025	44.500.000	38.937.500

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
821	Khoa Huyết Học	Kính hiển vi 2 mắt	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002065	2025	44.500.000	38.937.500
822	Khoa Huyết Học	Máy ly tâm PLC05	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001153	2018	16.800.000	0
823	Khoa Huyết Học	Máy ly tâm Rotofix 32A	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001552	2023	76.020.000	49.413.000
824	Khoa Huyết Học	Máy ly tâm thường Hettich	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000384	2008	11.414.285	0
825	Khoa Huyết Học	Máy ly tâm đa năng hiệu Iniverrsal C	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000383	2008	22.380.593	0
826	Khoa Huyết Học	Máy ly tâm để bàn	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000385	2014	84.498.000	0
827	Khoa Huyết Học	Máy phân tích huyết học hoàn toàn tự động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001498	2022	420.000.000	231.000.000
828	Khoa Huyết Học	Máy phân tích huyết học tự động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001504	2022	1.600.000.000	880.000.000
829	Khoa Huyết Học	Máy phân tích miễn dịch tự động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001639	2024	1.050.000.000	787.500.000
830	Khoa Huyết Học	Máy phân tích nhóm máu bán tự động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001499	2022	177.083.334	97.395.834
831	Khoa Huyết Học	Máy phân tích đông máu hoàn toàn tự động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001630	2023	1.550.000.000	1.007.500.000
832	Khoa Huyết Học	Máy xét nghiệm đông máu tự động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001559	2023	700.000.000	455.000.000
833	Khoa Huyết Học	Máy điện di mao quản	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001647	2024	950.000.000	712.500.000
834	Khoa Huyết Học	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC-18WA	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001273	2020	10.400.000	2.600.000
835	Khoa Huyết Học	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC-18WA	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001274	2020	10.400.000	2.600.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
836	Khoa Huyết Học	máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2.5 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001612	2023	14.400.000	9.000.000
837	Khoa Huyết Học	Máy đo tốc độ lắng máu	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001343	2020	45.000.000	15.750.000
838	Khoa Huyết Học	Tủ âm sâu 40 độ	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001618	2023	20.900.000	13.585.000
839	Khoa Huyết Học	Tủ bảo quản hóa chất, sinh phẩm	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002063	2025	159.500.000	139.562.500
840	Khoa Huyết Học	Tủ bảo quản máu	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002415	2026	240.000.000	240.000.000
841	Khoa Huyết Học	Tủ lạnh bảo quản túi máu	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002298	2025	199.500.000	174.562.500
842	Khoa Huyết Học	Tủ trữ máy Sanyo 506	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000386	1994	65.000.000	0
843	Khoa Khám	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002187	2025	12.500.000	10.000.000
844	Khoa Khám	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002188	2025	12.500.000	10.000.000
845	Khoa Khám	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002189	2025	12.500.000	10.000.000
846	Khoa Khám	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002190	2025	12.500.000	10.000.000
847	Khoa Khám	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002191	2025	12.500.000	10.000.000
848	Khoa Khám	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002192	2025	12.500.000	10.000.000
849	Khoa Khám	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002193	2025	12.500.000	10.000.000
850	Khoa Khám	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002194	2025	12.500.000	10.000.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
851	Khoa Khám	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002195	2025	12.500.000	10.000.000
852	Khoa Khám	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002196	2025	12.500.000	10.000.000
853	Khoa Khám	Máy vi tính LCD 18'05 Hanns.G	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS000406	2013	12.346.194	0
854	Khoa Khám	Máy điện tim 06 kênh	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001401	2021	74.000.000	33.300.000
855	Khoa Khám	Thiết bị kiosk (có tích hợp phần mềm tiếp đón bệnh nhân tự động)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002436	2026	96.800.000	96.800.000
856	Khoa Khám	Thiết bị kiosk (có tích hợp phần mềm tiếp đón bệnh nhân tự động)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002437	2026	96.800.000	96.800.000
857	Khoa Khám	Thiết bị kiosk (có tích hợp phần mềm tiếp đón bệnh nhân tự động)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002438	2026	96.800.000	96.800.000
858	Khoa Khám	Thiết bị kiosk (có tích hợp phần mềm tiếp đón bệnh nhân tự động)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002439	2026	96.800.000	96.800.000
859	Khoa Mắt	Bàn mổ tay quay biến dạng	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000444	1975	10.000.000	0
860	Khoa Mắt	Khúc xạ kế tự động và di động cầm tay Nidek	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000439	2013	456.135.687	0
861	Khoa Mắt	Kính hiển vi phẫu thuật mắt Scanop	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000446	2003	91.450.000	0
862	Khoa Mắt	Kính hiển vi phẫu thuật Zeiss Opimi 6 PH	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000447	2002	110.000.000	0
863	Khoa Mắt	Máy chiếu thị lực Rodenstock	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000443	1994	10.000.000	0

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
864	Khoa Mắt	Máy chụp cắt lớp võng mạc	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001114	2018	1.914.715.047	287.207.255
865	Khoa Mắt	Máy siêu âm mắt	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000436	2012	212.860.000	0
866	Khoa Mắt	Máy vi tính LCD 18'05 Hanns G	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS000430	2013	12.346.194	0
867	Khoa Mắt	máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2.5 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001614	2023	14.400.000	9.000.000
868	Khoa Mắt	máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2.5 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001615	2023	14.400.000	9.000.000
869	Khoa Mắt	Máy đo khúc xạ tự động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000442	2011	178.500.000	0
870	Khoa Mắt	Máy đo nhãn áp tiếp xúc cầm tay	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000448	2015	98.070.000	0
871	Khoa Mắt	Máy đo nhãn áp tiếp xúc cầm tay	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001032	2016	98.070.000	0
872	Khoa Mắt	Máy đo độ cong giác mạc	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000431	2010	65.100.000	0
873	Khoa Mắt	Sinh hiển vi khám mắt	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000434	2011	97.800.000	0
874	Khoa Mắt	Tủ inox	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001248	2016	12.886.500	0
875	Khoa Mắt	UPS Bộ lưu điện Santak	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000437	2013	16.170.000	0
876	Khoa Mắt	Đèn soi đáy mắt	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001159	2018	10.395.000	0
877	Khoa Mắt	Đèn soi đáy mắt Beta 200	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000440	2014	28.154.000	0
878	Khoa Mắt	Đèn soi đáy mắt Beta 200	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000441	2014	28.154.000	0

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
879	Khoa Mắt	Đèn soi đáy mắt gián tiếp	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000435	2012	104.000.000	0
880	Mắt phong trào	Kính hiển vi phẫu thuật mắt OM-5	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001632	2004	156.500.000	0
881	Mắt phong trào	Máy sinh hiển vi khám mắt	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001634	2010	100.000.000	0
882	Mắt phong trào	Sinh hiển vi khám mắt	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001633	2014	139.700.000	0
883	Khoa Ngoại Chấn Thương	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001571	2023	24.000.000	15.600.000
884	Khoa Ngoại Chấn Thương	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001572	2023	24.000.000	15.600.000
885	Khoa Ngoại Chấn Thương	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001927	2024	24.000.000	18.000.000
886	Khoa Ngoại Chấn Thương	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001928	2024	24.000.000	18.000.000
887	Khoa Ngoại Chấn Thương	Máy bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001206	2019	24.000.000	6.000.000
888	Khoa Ngoại Chấn Thương	Máy bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001207	2019	24.000.000	6.000.000
889	Khoa Ngoại Chấn Thương	Máy cắt cưa bột	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001539	2023	12.390.000	8.053.500
890	Khoa Ngoại Chấn Thương	Máy cắt cưa bột	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001541	2023	12.390.000	8.053.504

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
891	Khoa Ngoại Chấn Thương	Máy doppler dò mạch máu cầm tay	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000678	2011	42.800.000	0
892	Khoa Ngoại Chấn Thương	Máy vi tính LCD 19" Dell F1913	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS000489	2013	11.660.000	0
893	Khoa Ngoại Cột Sống	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002115	2025	12.500.000	10.000.000
894	Khoa Ngoại Cột Sống	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002116	2025	12.500.000	10.000.000
895	Khoa Ngoại Cột Sống	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002117	2025	12.500.000	10.000.000
896	Khoa Ngoại Cột Sống	Bộ phẫu thuật cột sống	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002396	2025	748.019.700	654.517.237
897	Khoa Ngoại Cột Sống	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001573	2023	24.000.000	15.600.000
898	Khoa Ngoại Cột Sống	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001188	2019	26.250.000	6.562.500
899	Khoa Ngoại Cột Sống	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001313	2020	239.000.000	83.650.000
900	Khoa Ngoại Lồng Ngực	Bộ dụng cụ phẫu thuật dùng cho phẫu thuật tim hở và phẫu thuật mạch vành	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000660	2013	3.555.395.937	0
901	Khoa Ngoại Lồng Ngực	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002151	2025	12.500.000	10.000.000
902	Khoa Ngoại Lồng Ngực	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002152	2025	12.500.000	10.000.000
903	Khoa Ngoại Lồng Ngực	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002153	2025	12.500.000	10.000.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
904	Khoa Ngoại Lồng Ngực	Bơm tiêm điện tự động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000650	2013	26.742.707	0
905	Khoa Ngoại Lồng Ngực	Bơm tiêm điện tự động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000651	2013	26.742.707	0
906	Khoa Ngoại Lồng Ngực	Bơm tiêm điện tự động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000652	2013	26.742.707	0
907	Khoa Ngoại Lồng Ngực	Kính lúp phẫu thuật	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000604	2013	49.603.408	0
908	Khoa Ngoại Lồng Ngực	Kính lúp phẫu thuật	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000605	2013	49.603.408	0
909	Khoa Ngoại Lồng Ngực	Máy cưa xương ức	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002388	2025	1.550.000.000	1.356.250.000
910	Khoa Ngoại Lồng Ngực	Máy hút chạy điện liên tục áp lực thấp	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001726	2024	20.800.000	15.600.000
911	Khoa Ngoại Lồng Ngực	Máy hút chạy điện liên tục áp lực thấp	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001727	2024	20.800.000	15.600.000
912	Khoa Ngoại Lồng Ngực	Máy làm ấm dịch truyền	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000619	2013	152.260.896	0
913	Khoa Ngoại Lồng Ngực	Máy làm ấm dịch truyền	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000620	2013	152.260.896	0
914	Khoa Ngoại Lồng Ngực	Máy lạnh Sharp AH - 18ME/AU	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS000668	2015	10.758.000	0
915	Khoa Ngoại Lồng Ngực	Máy lọc khí	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000653	2013	121.312.683	0
916	Khoa Ngoại Lồng Ngực	Máy lọc khí	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000654	2013	121.312.683	0
917	Khoa Ngoại Lồng Ngực	Máy phá rung tim trong (máy sốc điện)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000610	2013	175.660.764	0
918	Khoa Ngoại Lồng Ngực	Máy siêu âm Doppler màu tim mạch	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000599	2013	3.536.938.663	0

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
919	Khoa Ngoại Lồng Ngực	Máy đo thời gian đông máu	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000655	2013	456.135.687	0
920	Khoa Ngoại Lồng Ngực	Monitor theo dõi bệnh nhân 06 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000623	2013	457.214.022	0
921	Khoa Ngoại Lồng Ngực	Monitor theo dõi bệnh nhân 06 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000624	2013	457.214.022	0
922	Khoa Ngoại Lồng Ngực	Tủ nhóm 03 ngăn	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001048	2016	18.906.250	0
923	Khoa Ngoại Thần Kinh	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002098	2025	12.500.000	10.000.000
924	Khoa Ngoại Thần Kinh	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002160	2025	12.500.000	10.000.000
925	Khoa Ngoại Thần Kinh	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002161	2025	12.500.000	10.000.000
926	Khoa Ngoại Thần Kinh	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000696	2010	23.067.613	0
927	Khoa Ngoại Thần Kinh	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001879	2024	24.000.000	18.000.000
928	Khoa Ngoại Thần Kinh	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001880	2024	24.000.000	18.000.000
929	Khoa Ngoại Thần Kinh	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002341	2025	24.000.000	21.000.000
930	Khoa Ngoại Thần Kinh	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002342	2025	24.000.000	21.000.000
931	Khoa Ngoại Thần Kinh	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002343	2025	24.000.000	21.000.000
932	Khoa Ngoại Thần Kinh	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002344	2025	24.000.000	21.000.000
933	Khoa Ngoại Thần Kinh	Máy monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001199	2019	25.000.000	6.250.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
934	Khoa Ngoại Thần Kinh	Máy monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001200	2019	25.000.000	6.250.000
935	Khoa Ngoại Thần Kinh	Máy monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001201	2019	25.000.000	6.250.000
936	Khoa Ngoại Thần Kinh	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001881	2024	168.000.000	126.000.000
937	Khoa Ngoại Thần Kinh	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001882	2024	168.000.000	126.000.000
938	Khoa Ngoại Thần Kinh	Tủ thuốc inox (tủ y tế)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002400	2025	12.000.000	10.500.000
939	Khoa Ngoại Thần Kinh	Tủ đông sâu loại đứng Polar 530	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000699	2005	137.887.750	0
940	Khoa Nhi	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002205	2025	12.500.000	10.000.000
941	Khoa Nhi	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002206	2025	12.500.000	10.000.000
942	Khoa Nhi	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002207	2025	12.500.000	10.000.000
943	Khoa Nhi	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002208	2025	12.500.000	10.000.000
944	Khoa Nhi	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002209	2025	12.500.000	10.000.000
945	Khoa Nhi	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002210	2025	12.500.000	10.000.000
946	Khoa Nhi	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002211	2025	12.500.000	10.000.000
947	Khoa Nhi	Bộ điều áp gắn tường	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001950	2025	12.420.000	10.867.500

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
948	Khoa Nhi	Bộ điều áp gắn tường	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001951	2025	12.420.000	10.867.500
949	Khoa Nhi	Bộ điều áp gắn tường	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001952	2025	12.420.000	10.867.500
950	Khoa Nhi	Bộ điều áp gắn tường	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001953	2025	12.420.000	10.867.500
951	Khoa Nhi	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001565	2023	24.000.000	15.600.000
952	Khoa Nhi	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001566	2023	24.000.000	15.600.000
953	Khoa Nhi	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001567	2023	24.000.000	15.600.000
954	Khoa Nhi	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001568	2023	24.000.000	15.600.000
955	Khoa Nhi	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001912	2024	24.000.000	18.000.000
956	Khoa Nhi	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001913	2024	24.000.000	18.000.000
957	Khoa Nhi	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001914	2024	24.000.000	18.000.000
958	Khoa Nhi	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001915	2024	24.000.000	18.000.000
959	Khoa Nhi	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001916	2024	24.000.000	18.000.000
960	Khoa Nhi	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002356	2025	24.000.000	21.000.000
961	Khoa Nhi	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002357	2025	24.000.000	21.000.000
962	Khoa Nhi	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002358	2025	24.000.000	21.000.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
963	Khoa Nhi	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002359	2025	24.000.000	21.000.000
964	Khoa Nhi	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002360	2025	24.000.000	21.000.000
965	Khoa Nhi	Bơm tiêm điện tự động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000647	2013	26.742.707	0
966	Khoa Nhi	Giường chiếu đèn	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001999	2015	22.000.000	0
967	Khoa Nhi	Giường chiếu đèn	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002032	2015	22.000.000	0
968	Khoa Nhi	Giường hồi sức sơ cứu ẩm sơ sinh	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001406	2021	765.000.000	344.250.000
969	Khoa Nhi	Giường hồi sức sơ cứu ẩm sơ sinh	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001407	2021	765.000.000	344.250.000
970	Khoa Nhi	Giường hồi sức sơ cứu ẩm sơ sinh	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001408	2021	765.000.000	344.250.000
971	Khoa Nhi	Giường sưởi sơ sinh (Nồi hồi sức sơ sinh)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002371	2025	94.000.000	82.250.000
972	Khoa Nhi	Giường sưởi sơ sinh (Nồi hồi sức sơ sinh)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002372	2025	94.000.000	82.250.000
973	Khoa Nhi	Giường sưởi sơ sinh (Nồi hồi sức sơ sinh)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002373	2025	94.000.000	82.250.000
974	Khoa Nhi	Giường sưởi sơ sinh (Nồi hồi sức sơ sinh)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002374	2025	94.000.000	82.250.000
975	Khoa Nhi	Giường sưởi sơ sinh (Nồi hồi sức sơ sinh)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002375	2025	94.000.000	82.250.000
976	Khoa Nhi	Giường sưởi sơ sinh (Nồi hồi sức sơ sinh)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002376	2025	94.000.000	82.250.000
977	Khoa Nhi	Giường sưởi sơ sinh (Nồi hồi sức sơ sinh)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002377	2025	94.000.000	82.250.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
978	Khoa Nhi	Giường sơ sinh (Nôi hồi sức sơ sinh)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002378	2025	94.000.000	82.250.000
979	Khoa Nhi	Lồng áp curve sơ sinh	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002379	2025	397.000.000	347.375.000
980	Khoa Nhi	Lồng áp curve sơ sinh	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002380	2025	397.000.000	347.375.000
981	Khoa Nhi	Lồng áp curve sơ sinh	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002381	2025	397.000.000	347.375.000
982	Khoa Nhi	Lồng áp sơ sinh	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001404	2021	480.000.000	216.000.000
983	Khoa Nhi	Lồng áp sơ sinh	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001405	2021	480.000.000	216.000.000
984	Khoa Nhi	Lồng áp sơ sinh	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001569	2023	420.000.000	273.000.000
985	Khoa Nhi	Lồng áp sơ sinh	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001570	2023	420.000.000	273.000.000
986	Khoa Nhi	Máy bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000585	2015	33.291.177	0
987	Khoa Nhi	Máy bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000586	2015	33.291.177	0
988	Khoa Nhi	Máy bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000587	2015	33.291.177	0
989	Khoa Nhi	Máy bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000588	2015	33.291.177	0
990	Khoa Nhi	Máy bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000589	2015	33.291.177	0
991	Khoa Nhi	Máy bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000592	2015	33.291.177	0
992	Khoa Nhi	Máy bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000593	2015	33.291.177	0

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
993	Khoa Nhi	Máy bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001211	2019	25.000.000	6.250.000
994	Khoa Nhi	Máy bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001213	2019	25.000.000	6.250.000
995	Khoa Nhi	Máy bơm tiêm điện Bra	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000578	2007	20.850.000	0
996	Khoa Nhi	Máy bơm tiêm điện Bra	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000579	2007	20.850.000	0
997	Khoa Nhi	Máy bơm tiêm điện Bra	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000580	2007	20.850.000	0
998	Khoa Nhi	Máy giúp thở người lớn và trẻ em, trẻ sơ sinh	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001233	2019	888.000.000	222.000.000
999	Khoa Nhi	Máy giúp thở sơ sinh chuyên dụng	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001264	2019	1.109.000.000	277.250.000
1000	Khoa Nhi	Máy lạnh Alaska AC24 WE 1.5 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS000456	2013	14.907.056	0
1001	Khoa Nhi	Máy siêu âm chuyên tim mạch	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001917	2024	2.385.000.000	1.788.750.000
1002	Khoa Nhi	Máy sóc tim tạo nhịp	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002355	2025	180.000.000	157.500.000
1003	Khoa Nhi	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001314	2020	239.000.000	83.650.000
1004	Khoa Nhi	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001905	2024	210.000.000	157.500.000
1005	Khoa Nhi	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001906	2024	210.000.000	157.500.000
1006	Khoa Nhi	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001907	2024	168.000.000	126.000.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1007	Khoa Nhi	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001908	2024	168.000.000	126.000.000
1008	Khoa Nhi	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001909	2024	168.000.000	126.000.000
1009	Khoa Nhi	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001910	2024	168.000.000	126.000.000
1010	Khoa Nhi	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001911	2024	168.000.000	126.000.000
1011	Khoa Nhi	Máy thở	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002282	2025	647.725.000	566.759.375
1012	Khoa Nhi	Máy thở	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002283	2025	647.725.000	566.759.375
1013	Khoa Nhi	Máy thở Newport	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000581	2015	442.000.000	0
1014	Khoa Nhi	máy thở người lớn và trẻ sơ sinh	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001308	2020	888.000.000	310.800.000
1015	Khoa Nhi	Máy thở sơ sinh cao cấp có chức năng thở cao tầng HFO	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001367	2021	1.236.463.000	556.408.350
1016	Khoa Nhi	Máy thở trẻ sơ sinh	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001901	2024	1.045.000.000	783.750.000
1017	Khoa Nhi	Máy thở trẻ sơ sinh	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001902	2024	1.045.000.000	783.750.000
1018	Khoa Nhi	Máy thở trẻ sơ sinh	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001903	2024	1.045.000.000	783.750.000
1019	Khoa Nhi	Máy thở trẻ sơ sinh	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001904	2024	1.045.000.000	783.750.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1020	Khoa Nhi	Máy truyền dịch	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002361	2025	33.000.000	28.875.000
1021	Khoa Nhi	Máy truyền dịch	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002362	2025	33.000.000	28.875.000
1022	Khoa Nhi	Máy truyền dịch	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002363	2025	33.000.000	28.875.000
1023	Khoa Nhi	Máy truyền dịch	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002364	2025	33.000.000	28.875.000
1024	Khoa Nhi	Máy truyền dịch	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002365	2025	33.000.000	28.875.000
1025	Khoa Nhi	Máy truyền dịch	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002366	2025	33.000.000	28.875.000
1026	Khoa Nhi	Máy truyền dịch	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002367	2025	33.000.000	28.875.000
1027	Khoa Nhi	Máy truyền dịch	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002368	2025	33.000.000	28.875.000
1028	Khoa Nhi	Máy truyền dịch	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002369	2025	33.000.000	28.875.000
1029	Khoa Nhi	Máy truyền dịch	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002370	2025	33.000.000	28.875.000
1030	Khoa Nhi	Máy truyền dịch tự động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001133	2018	37.500.000	5.625.000
1031	Khoa Nhi	Máy điều hòa nhiệt độ Reetech 2.0 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001179	2019	11.841.000	1.480.125
1032	Khoa Nhi	Máy điều hòa nhiệt độ Reetech 2.0 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001180	2019	11.841.000	1.480.125
1033	Khoa Nhi	Máy điều hòa nhiệt độ Reetech 2.0 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001181	2019	15.393.000	1.924.125
1034	Khoa Nhi	Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000527	2014	115.500.000	0

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1035	Khoa Nhi	Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000528	2014	115.500.000	0
1036	Khoa Nhi	Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000529	2014	115.500.000	0
1037	Khoa Nhi	Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000530	2014	115.500.000	0
1038	Khoa Nhi	Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000531	2014	115.500.000	0
1039	Khoa Nhi	Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000532	2014	115.500.000	0
1040	Khoa Nhi	Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000533	2014	115.500.000	0
1041	Khoa Nhi	Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000534	2014	115.500.000	0
1042	Khoa Nhi	Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000535	2014	115.500.000	0
1043	Khoa Nhi	Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000536	2014	115.500.000	0
1044	Khoa Nhi	Đèn điều trị vàng da	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001130	2018	31.000.000	4.650.000
1045	Khoa Nội Cán Bộ	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002087	2025	12.500.000	10.000.000
1046	Khoa Nội Cán Bộ	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002088	2025	12.500.000	10.000.000
1047	Khoa Nội Cán Bộ	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002089	2025	12.500.000	10.000.000
1048	Khoa Nội Cán Bộ	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002090	2025	12.500.000	10.000.000
1049	Khoa Nội Cán Bộ	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001222	2019	12.000.000	3.000.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1050	Khoa Nội Cán Bộ	Máy bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000483	2011	29.774.734	0
1051	Khoa Nội Cán Bộ	Máy bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000484	2011	29.774.734	0
1052	Khoa Nội Cán Bộ	Máy hút dịch Cami	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001555	2023	28.500.000	18.525.000
1053	Khoa Nội Cán Bộ	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001182	2019	26.250.000	6.562.500
1054	Khoa Nội Cán Bộ	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001183	2019	26.250.000	6.562.500
1055	Khoa Nội Cán Bộ	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001223	2019	24.000.000	6.000.000
1056	Khoa Nội Cán Bộ	Máy sốc điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002354	2025	180.000.000	157.500.000
1057	Khoa Nội Cán Bộ	Máy điện tim 03 cần Econet	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000485	2014	34.650.000	0
1058	Khoa Nội Cán Bộ	Máy điện tim Fukuda Denshi	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001531	2022	36.600.000	20.130.000
1059	Khoa Nội tim mạch lão học	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002139	2025	12.500.000	10.000.000
1060	Khoa Nội tim mạch lão học	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002140	2025	12.500.000	10.000.000
1061	Khoa Nội tim mạch lão học	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002141	2025	12.500.000	10.000.000
1062	Khoa Nội tim mạch lão học	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002142	2025	12.500.000	10.000.000
1063	Khoa Nội tim mạch	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002143	2025	12.500.000	10.000.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	lão học						
1064	Khoa Nội tim mạch lão học	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002144	2025	12.500.000	10.000.000
1065	Khoa Nội tim mạch lão học	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001224	2019	12.000.000	3.000.000
1066	Khoa Nội tim mạch lão học	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001556	2023	15.000.000	9.750.000
1067	Khoa Nội tim mạch lão học	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001557	2023	15.000.000	9.750.000
1068	Khoa Nội tim mạch lão học	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002330	2025	24.000.000	21.000.000
1069	Khoa Nội tim mạch lão học	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002331	2025	24.000.000	21.000.000
1070	Khoa Nội tim mạch lão học	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002332	2025	24.000.000	21.000.000
1071	Khoa Nội tim mạch lão học	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002333	2025	24.000.000	21.000.000
1072	Khoa Nội tim mạch lão học	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002334	2025	24.000.000	21.000.000
1073	Khoa Nội tim mạch lão học	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002335	2025	24.000.000	21.000.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1074	Khoa Nội tim mạch lão học	Hệ thống holter điện tim	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001535	2022	79.900.000	43.945.000
1075	Khoa Nội tim mạch lão học	Hệ thống holter điện tim	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001536	2022	79.900.000	43.945.000
1076	Khoa Nội tim mạch lão học	Hệ thống theo dõi huyết áp 24h ABPM 05	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001156	2018	69.615.000	0
1077	Khoa Nội tim mạch lão học	Hệ thống đo điện tim gắng sức	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002329	2025	215.000.000	188.125.000
1078	Khoa Nội tim mạch lão học	Máy bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001215	2019	24.000.000	6.000.000
1079	Khoa Nội tim mạch lão học	Máy Holter ECG	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002337	2025	60.000.000	52.500.000
1080	Khoa Nội tim mạch lão học	Máy Holter ECG	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002338	2025	60.000.000	52.500.000
1081	Khoa Nội tim mạch lão học	Máy Holter huyết áp	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002336	2025	65.000.000	56.875.000
1082	Khoa Nội tim mạch lão học	Máy hút dịch Cami	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001560	2023	28.500.000	18.525.000
1083	Khoa Nội tim mạch lão học	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001225	2019	24.000.000	6.000.000
1084	Khoa Nội tim mạch lão học	Máy siêu âm tổng quát	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002303	2025	2.498.500.000	2.186.187.500

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1085	Khoa Nội tim mạch lão học	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001929	2024	168.000.000	126.000.000
1086	Khoa Nội tim mạch lão học	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001930	2024	168.000.000	126.000.000
1087	Khoa Nội tim mạch lão học	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001931	2024	168.000.000	126.000.000
1088	Khoa Nội tim mạch lão học	Máy theo dõi huyết áp 24h	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000679	2011	46.200.000	0
1089	Khoa Nội tim mạch lão học	Máy điện tim Fukuda Denshi	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001506	2022	36.600.000	20.130.000
1090	Khoa Nội tim mạch lão học	Máy điện tim Fukuda Denshi	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001530	2022	36.600.000	20.130.000
1091	Khoa Nội tổng hợp thần kinh	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002171	2025	12.500.000	10.000.000
1092	Khoa Nội tổng hợp thần kinh	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002172	2025	12.500.000	10.000.000
1093	Khoa Nội tổng hợp thần kinh	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002173	2025	12.500.000	10.000.000
1094	Khoa Nội tổng hợp thần kinh	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002174	2025	12.500.000	10.000.000
1095	Khoa Nội tổng hợp thần kinh	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002175	2025	12.500.000	10.000.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1096	Khoa Nội tổng hợp thần kinh	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002176	2025	12.500.000	10.000.000
1097	Khoa Nội tổng hợp thần kinh	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002177	2025	12.500.000	10.000.000
1098	Khoa Nội tổng hợp thần kinh	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000452	2010	23.067.613	0
1099	Khoa Nội tổng hợp thần kinh	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001226	2019	12.000.000	3.000.000
1100	Khoa Nội tổng hợp thần kinh	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001287	2020	12.600.000	4.410.000
1101	Khoa Nội tổng hợp thần kinh	Máy bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001195	2019	12.000.000	3.000.000
1102	Khoa Nội tổng hợp thần kinh	Máy bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001196	2019	12.000.000	3.000.000
1103	Khoa Nội tổng hợp thần kinh	Máy bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001197	2019	25.000.000	6.250.000
1104	Khoa Nội tổng hợp thần kinh	Máy bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001198	2019	25.000.000	6.250.000
1105	Khoa Nội tổng hợp thần kinh	Máy bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001272	2020	12.000.000	4.200.000
1106	Khoa Nội tổng hợp thần kinh	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001187	2019	26.250.000	6.562.500

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1107	Khoa Nội tổng hợp thần kinh	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001192	2019	25.000.000	6.250.000
1108	Khoa Nội tổng hợp thần kinh	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001193	2019	25.000.000	6.250.000
1109	Khoa Nội tổng hợp thần kinh	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001920	2024	168.000.000	126.000.000
1110	Khoa Nội tổng hợp thần kinh	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001921	2024	168.000.000	126.000.000
1111	Khoa Nội tổng hợp thần kinh	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska 2.5HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001432	2021	12.500.000	4.687.500
1112	Khoa Nội tổng hợp thần kinh	Máy điều hòa nhiệt độ treo tường 2.5HP loại Inverter CASPER	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS002038	2025	13.405.000	11.729.375
1113	Khoa Nội tổng hợp thần kinh	Máy đo SP02	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001119	2018	30.000.000	4.500.000
1114	Khoa Nội tổng hợp thần kinh	Máy đo điện tim	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001574	2023	39.000.000	25.350.000
1115	Khoa Phục Hồi Chức Năng	Bồn rửa tay có gắn thiết bị tiết trùng Edra	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000335	2002	77.165.023	0
1116	Khoa Phục Hồi Chức Năng	Máy kéo giãn cột sống	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001933	2024	155.820.000	116.865.000
1117	Khoa Phục Hồi Chức Năng	Máy siêu âm điều trị Model US - 700	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000701	2004	78.855.000	0

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1118	Khoa Phục Hồi Chức Năng	Máy vi tính LCD 18'05 Hanns.G	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS000706	2013	12.346.194	0
1119	Khoa Phục Hồi Chức Năng	Máy điện xung trị liệu 2 kênh	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001593	2023	55.000.000	35.750.000
1120	Khoa Phục Hồi Chức Năng	máy điều hòa nhiệt độ Alaska 2.5HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001433	2021	12.500.000	4.687.500
1121	Khoa Phục Hồi Chức Năng	Máy điều trị bằng điện trường cao áp ITO	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000704	2008	74.707.500	0
1122	Khoa Phục Hồi Chức Năng	Máy điều trị kích thích điện phân ES 520 NH02	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000702	2006	84.945.000	0
1123	Khoa Phục Hồi Chức Năng	Thiết bị siêu âm đa tần	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001592	2023	45.000.000	29.250.000
1124	Khoa Phục Hồi Chức Năng	Thùng nấu súp PN39	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000705	2012	22.400.000	0
1125	Khoa Răng Hàm Mặt	Bộ dụng cụ chỉnh nha	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002076	2025	111.903.700	97.915.737
1126	Khoa Răng Hàm Mặt	Bộ dụng cụ Implant	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002077	2025	119.490.000	104.553.750
1127	Khoa Răng Hàm Mặt	Bộ dụng cụ phẫu thuật hàm mặt	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002078	2025	121.919.700	106.679.737
1128	Khoa Răng Hàm Mặt	Bộ dụng cụ phẫu thuật hàm mặt	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002079	2025	121.919.700	106.679.737
1129	Khoa Răng Hàm Mặt	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002128	2025	12.500.000	10.000.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1130	Khoa Răng Hàm Mặt	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002129	2025	12.500.000	10.000.000
1131	Khoa Răng Hàm Mặt	Ghế răng	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001543	2023	340.000.000	221.000.000
1132	Khoa Răng Hàm Mặt	Ghế răng	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001544	2023	340.000.000	221.000.000
1133	Khoa Răng Hàm Mặt	Ghế răng và dụng cụ chữa răng (Hệ thống ghế răng)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002304	2025	250.000.000	218.750.000
1134	Khoa Răng Hàm Mặt	Ghế răng và dụng cụ chữa răng (Hệ thống ghế răng)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002305	2025	250.000.000	218.750.000
1135	Khoa Răng Hàm Mặt	Ghế răng và dụng cụ chữa răng (Hệ thống ghế răng)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002306	2025	250.000.000	218.750.000
1136	Khoa Răng Hàm Mặt	Ghế răng và dụng cụ chữa răng (Hệ thống ghế răng)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002307	2025	250.000.000	218.750.000
1137	Khoa Răng Hàm Mặt	Ghế răng và dụng cụ chữa răng (Hệ thống ghế răng)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002308	2025	250.000.000	218.750.000
1138	Khoa Răng Hàm Mặt	Ghế răng và dụng cụ chữa răng Sirona	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000732	2002	522.818.957	0
1139	Khoa Răng Hàm Mặt	Ghế răng và dụng cụ chữa răng Sirona	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000733	2002	522.818.957	0
1140	Khoa Răng Hàm Mặt	Ghế răng và dụng cụ chữa răng Sirona	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000735	2002	522.818.957	0
1141	Khoa Răng Hàm Mặt	Máy cạo vôi siêu âm	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000712	2010	11.500.000	0
1142	Khoa Răng Hàm Mặt	Máy cạo vôi siêu âm	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000713	2010	11.500.000	0

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1143	Khoa Răng Hàm Mặt	Máy chụp X quang nha khoa	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001605	2023	149.800.000	97.370.000
1144	Khoa Răng Hàm Mặt	Máy khoan xương chuyên dụng	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001940	2024	798.000.000	598.500.000
1145	Khoa Răng Hàm Mặt	Máy trám răng	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001705	2024	27.000.000	20.250.000
1146	Khoa Sản	Băng ca có tay quay (3 tay quay)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002399	2025	14.500.000	12.687.500
1147	Khoa Sản	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002146	2025	12.500.000	10.000.000
1148	Khoa Sản	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002147	2025	12.500.000	10.000.000
1149	Khoa Sản	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002148	2025	12.500.000	10.000.000
1150	Khoa Sản	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002149	2025	12.500.000	10.000.000
1151	Khoa Sản	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002150	2025	12.500.000	10.000.000
1152	Khoa Sản	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002383	2025	24.000.000	21.000.000
1153	Khoa Sản	Bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002384	2025	24.000.000	21.000.000
1154	Khoa Sản	Giường sưởi sơ sinh (Nôi hồi sức sơ sinh)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002385	2025	94.000.000	82.250.000
1155	Khoa Sản	Giường sưởi sơ sinh (Nôi hồi sức sơ sinh)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002386	2025	94.000.000	82.250.000
1156	Khoa Sản	Hệ thống hỗ trợ áp lực dương NCPAP (máy thở CPAP)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001470	2022	85.000.000	46.750.000
1157	Khoa Sản	Máy hút điều trị tắc sữa trẻ em	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000755	2014	60.000.000	0

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1158	Khoa Sản	Máy Monitor sản khoa	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001120	2018	25.000.000	3.750.000
1159	Khoa Sản	Máy Monitor sản khoa	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001121	2018	25.000.000	3.750.000
1160	Khoa Sản	Máy Monitor sản khoa	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001122	2018	25.000.000	3.750.000
1161	Khoa Sản	Máy Monitoring sản khoa	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001606	2023	29.800.000	19.370.000
1162	Khoa Sản	Máy Monitoring sản khoa	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001607	2023	29.800.000	19.370.000
1163	Khoa Sản	Máy Monitoring sản khoa	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001608	2023	29.800.000	19.370.000
1164	Khoa Sản	Máy Monitoring sản khoa	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001609	2023	29.800.000	19.370.000
1165	Khoa Sản	Máy Monitoring sản khoa	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001610	2023	29.800.000	19.370.000
1166	Khoa Sản	Máy siêu âm	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002044	2025	1.881.000.000	1.645.875.000
1167	Khoa Sản	Máy soi cổ tử cung	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002387	2025	250.000.000	218.750.000
1168	Khoa Sản	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002057	2025	11.900.000	10.412.500
1169	Khoa Sản	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002058	2025	11.900.000	10.412.500
1170	Khoa Sản	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001918	2024	168.000.000	126.000.000
1171	Khoa Sản	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001919	2024	168.000.000	126.000.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1172	Khoa Sản	Máy vi tính LCD 18'05 Hanns.G	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS000761	2013	12.346.194	0
1173	Khoa Sản	Máy xét nghiệm tế bào âm đạo Shadon	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000759	2004	193.843.809	0
1174	Khoa Sản	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC-12WA	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001305	2020	10.400.000	2.600.000
1175	Khoa Sản	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC-12WA	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001306	2020	10.400.000	2.600.000
1176	Khoa Sản	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC-12WA	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001307	2020	10.400.000	2.600.000
1177	Khoa Sản	Máy điều hòa nhiệt độ Reetech 2.0HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001175	2019	12.200.000	1.525.000
1178	Khoa Sản	Máy đốt lạnh cổ tử cung	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000738	2002	36.268.678	0
1179	Khoa Sản	Tủ đông	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001845	2024	40.498.000	30.373.500
1180	Khoa Tai Mũi Họng	Bộ dụng cụ khám Tai Mũi Họng	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002080	2025	28.831.950	25.227.956
1181	Khoa Tai Mũi Họng	Bộ dụng cụ mổ Amydal	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002234	2025	106.890.000	93.528.750
1182	Khoa Tai Mũi Họng	Bộ dụng cụ phẫu thuật Amidan	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002390	2025	85.226.400	74.573.100
1183	Khoa Tai Mũi Họng	Bộ dụng cụ soi treo thanh quản 25 khoản	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001617	2023	151.620.000	98.553.000
1184	Khoa Tai Mũi Họng	Bộ dụng cụ vi phẫu thuật Tai	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002081	2025	356.491.050	311.929.668
1185	Khoa Tai Mũi Họng	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002084	2025	12.500.000	10.000.000
1186	Khoa Tai Mũi Họng	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002085	2025	12.500.000	10.000.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1187	Khoa Tai Mũi Họng	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002086	2025	12.500.000	10.000.000
1188	Khoa Tai Mũi Họng	Bộ nội soi gấp di vật ánh sáng lạnh (Hệ thống nội soi gấp di vật ánh sáng lạnh dùng trong tai mũi họng)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002272	2025	1.290.000.000	1.128.750.000
1189	Khoa Tai Mũi Họng	Ghế khám chữa tai mũi họng Difra	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000776	2002	318.387.964	0
1190	Khoa Tai Mũi Họng	Ghế khám chữa tai mũi họng Difra	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000777	2002	318.387.964	0
1191	Khoa Tai Mũi Họng	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001507	2022	193.450.000	106.397.500
1192	Khoa Tai Mũi Họng	Hệ thống nội soi tai mũi họng Venus Full HD (bao gồm máy nội soi tai mũi họng, bàn khám tai mũi họng, và ghế khám tai mũi họng)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001526	2022	157.500.000	86.625.000
1193	Khoa Tai Mũi Họng	Máy hút liên tục ngắt quãng 34l/phút	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000774	2002	28.259.874	0
1194	Khoa Tai Mũi Họng	Máy lạnh Daikin 1HP	Máy điều hòa không khí	TS002430	2026	13.790.000	13.790.000
1195	Khoa Tai Mũi Họng	Máy nội soi tai mũi họng	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001369	2021	150.400.000	67.680.000
1196	Khoa Tai Mũi Họng	Máy vi tính để bàn	Máy vi tính để bàn	TS002429	2026	11.580.000	11.580.000
1197	Khoa Tai Mũi Họng	Máy đo thính lực	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002420	2026	200.000.000	200.000.000
1198	Khoa Tim mạch can	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002162	2025	12.500.000	10.000.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	thiệt						
1199	Khoa Tin mạch can thiệt	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002163	2025	12.500.000	10.000.000
1200	Khoa Tin mạch can thiệt	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002164	2025	12.500.000	10.000.000
1201	Khoa Tin mạch can thiệt	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002165	2025	12.500.000	10.000.000
1202	Khoa Tin mạch can thiệt	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002166	2025	12.500.000	10.000.000
1203	Khoa Tin mạch can thiệt	Bom tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000982	2010	23.067.613	0
1204	Khoa Tin mạch can thiệt	Bom tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001563	2023	24.000.000	15.600.000
1205	Khoa Tin mạch can thiệt	Bom tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001564	2023	24.000.000	15.600.000
1206	Khoa Tin mạch can thiệt	Bom tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002348	2025	24.000.000	21.000.000
1207	Khoa Tin mạch can thiệt	Bom tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002349	2025	24.000.000	21.000.000
1208	Khoa Tin mạch can thiệt	Bom tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002350	2025	24.000.000	21.000.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1209	Khoa Tim mạch can thiệp	Dao mổ điện cao tần	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000231	2010	184.433.113	0
1210	Khoa Tim mạch can thiệp	Giường cấp cứu có tay quay và motor	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000670	2013	45.505.735	0
1211	Khoa Tim mạch can thiệp	Giường cấp cứu có tay quay và motor	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000671	2013	45.505.735	0
1212	Khoa Tim mạch can thiệp	Giường cấp cứu có tay quay và motor	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000672	2013	45.505.735	0
1213	Khoa Tim mạch can thiệp	Giường cấp cứu có tay quay và motor	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000673	2013	45.505.735	0
1214	Khoa Tim mạch can thiệp	Hệ thống chụp mạch máu số hóa xóa nền - Máy DSA (Hệ thống chụp mạch xóa nền 01 bình điện giải sản)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001362	2020	27.295.520.000	9.553.432.000
1215	Khoa Tim mạch can thiệp	Máy bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000049	2011	29.774.734	0
1216	Khoa Tim mạch can thiệp	Máy bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS000992	2015	33.291.168	0
1217	Khoa Tim mạch can thiệp	Máy bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001597	2023	16.000.000	10.400.000
1218	Khoa Tim mạch can thiệp	Máy bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001598	2023	16.000.000	10.400.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1219	Khoa Tim mạch can thiệp	Máy bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001599	2023	16.000.000	10.400.000
1220	Khoa Tim mạch can thiệp	Máy bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001641	2024	20.000.000	15.000.000
1221	Khoa Tim mạch can thiệp	Máy bơm tiêm điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001844	2024	20.000.000	15.000.000
1222	Khoa Tim mạch can thiệp	Máy chụp mạch máu DSA	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001925	2024	27.950.000.000	20.962.500.000
1223	Khoa Tim mạch can thiệp	Máy Holter ECG	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002353	2025	60.000.000	52.500.000
1224	Khoa Tim mạch can thiệp	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001227	2019	239.000.000	59.750.000
1225	Khoa Tim mạch can thiệp	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001228	2019	239.000.000	59.750.000
1226	Khoa Tim mạch can thiệp	Máy siêu âm chuyên tim mạch	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001924	2024	4.164.800.000	3.159.825.000
1227	Khoa Tim mạch can thiệp	Máy siêu âm tim mạch cao cấp	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS001040	2016	2.491.651.743	0
1228	Khoa Tim mạch can thiệp	Máy sốc điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	TS002346	2025	180.000.000	157.500.000
1229	Khoa Tim mạch can thiệp	Máy sốc điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002347	2025	180.000.000	157.500.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1230	Khoa Tim mạch can thiệp	Máy tạo nhịp tạm thời 02 buồng	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS0000612	2013	187.736.116	0
1231	Khoa Tim mạch can thiệp	Máy tạo nhịp tạm thời 2 buồng	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002351	2025	195.000.000	170.625.000
1232	Khoa Tim mạch can thiệp	Máy tạo nhịp tạm thời 2 buồng	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002352	2025	195.000.000	170.625.000
1233	Khoa Tim mạch can thiệp	Máy test 02 buồng đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS0000981	2010	211.991.638	0
1234	Khoa Tim mạch can thiệp	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001922	2024	168.000.000	126.000.000
1235	Khoa Tim mạch can thiệp	Máy theo dõi bệnh nhân (Mornitor theo dõi bệnh nhân) 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001923	2024	168.000.000	126.000.000
1236	Khoa Tim mạch can thiệp	Máy vi tính LCD 18'05 Hanns.G	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS0000853	2013	12.346.194	0
1237	Khoa Tim mạch can thiệp	Máy vi tính LCD 18'05 Hanns.G	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS0000988	2013	12.346.194	0
1238	Khoa Tim mạch can thiệp	Máy vi tính LCD 18'05 Hanns.G	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS0000989	2013	12.346.194	0
1239	Khoa Tim mạch can thiệp	Máy vi tính ViewSonic VX2039 SA 20 inch Wide	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001341	2020	18.079.000	0
1240	Khoa Tim mạch can thiệp	Máy vi tính ViewSonic VX2039 SA 20 inch Wide	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001342	2020	18.079.000	0

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1241	Khoa Tim mạch can thiệp	Máy điện tâm đồ 06 Nihonkoden	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001141	2018	82.876.000	0
1242	Khoa Tim mạch can thiệp	Máy điện tim m Fukuda Denshi	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001532	2022	36.600.000	20.130.000
1243	Khoa Tim mạch can thiệp	Máy điện tim m Fukuda Denshi	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001533	2022	36.600.000	20.130.000
1244	Khoa Tim mạch can thiệp	Máy điện tim 03 cân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS000985	2012	28.000.000	0
1245	Khoa Tim mạch can thiệp	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC-18WA	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001278	2020	10.400.000	2.600.000
1246	Khoa Tim mạch can thiệp	máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2.5 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001613	2023	14.400.000	9.000.000
1247	Khoa Tim mạch can thiệp	Máy điều hòa nhiệt độ Reetech 2.0HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001191	2019	14.894.000	1.861.750
1248	Khoa Tim mạch can thiệp	Monitoring theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001600	2023	26.000.000	16.900.000
1249	Khoa Tim mạch can thiệp	Monitoring theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001601	2023	26.000.000	16.900.000
1250	Khoa Tim mạch can thiệp	Tivi TCL Led 65P725	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001547	2023	11.190.000	4.476.000
1251	Khoa Tim mạch can thiệp	Đầu đĩa ghi DVD Sony	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS000986	2014	10.340.000	0

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1252	Khoa Vi Sinh	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002138	2025	12.500.000	10.000.000
1253	Khoa Vi Sinh	Hệ thống Realtime PCR	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002292	2025	4.299.750.000	3.762.281.250
1254	Khoa Vi Sinh	Hệ thống Realtime PCR tự động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001330	2020	4.600.000.000	1.610.000.000
1255	Khoa Vi Sinh	Kính hiển vi 02 mắt B192	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS000782	2014	14.800.000	0
1256	Khoa Vi Sinh	Kính hiển vi 02 mắt Ceti	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS000796	2004	16.153.728	0
1257	Khoa Vi Sinh	Kính hiển vi huỳnh quang H600 AFL 50	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS000800	2005	170.600.000	0
1258	Khoa Vi Sinh	Kính hiển vi sinh học 02 thị kính Labomed	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS000801	2006	15.500.000	0
1259	Khoa Vi Sinh	Máy cấy máu	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001469	2022	536.552.867	295.104.077
1260	Khoa Vi Sinh	Máy ly tâm	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001371	2021	18.500.000	8.325.000
1261	Khoa Vi Sinh	Máy ly tâm	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001374	2021	49.500.000	22.275.000
1262	Khoa Vi Sinh	Máy ly tâm Hettich Model EBA 21	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS000789	2004	39.375.000	0
1263	Khoa Vi Sinh	Máy nhuộm Gram tự động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001704	2024	950.000.000	712.500.000
1264	Khoa Vi Sinh	Máy phân tích Elisa	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001502	2022	80.000.000	44.000.000
1265	Khoa Vi Sinh	Máy phân tích miễn dịch huỳnh quang	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001604	2023	59.850.000	38.902.500

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1266	Khoa Vi Sinh	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa treo tường 2HP loại Inverter Nis - C18R2H08	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001458	2022	11.300.000	5.650.000
1267	Khoa Vi Sinh	Máy điều hòa nhiệt độ Panasonic CU/CS U12VKH-8	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001332	2020	13.300.000	3.325.000
1268	Khoa Vi Sinh	Máy điều hòa nhiệt độ Panasonic CU/CS U12VKH-8	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001333	2020	13.300.000	3.325.000
1269	Khoa Vi Sinh	Máy điều hòa nhiệt độ Reetech	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001052	2016	11.600.000	0
1270	Khoa Vi Sinh	máy định danh và làm kháng sinh đồ	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001501	2022	99.981.000	54.989.550
1271	Khoa Vi Sinh	Nồi hấp tiệt trùng chân không	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS000159	2013	181.699.440	0
1272	Khoa Vi Sinh	Nồi hấp ước ES 315	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS000799	2005	37.999.500	0
1273	Khoa Vi Sinh	Tủ âm Memmert 37C INB 500	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS000786	2005	33.000.000	0
1274	Khoa Vi Sinh	Tủ âm Memmert 70C IUB 400	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS000784	2005	15.975.000	0
1275	Khoa Vi Sinh	Tủ an toàn sinh học	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001366	2021	197.610.000	88.924.500
1276	Khoa Vi Sinh	Tủ an toàn sinh học cấp II	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001329	2020	150.000.000	52.500.000
1277	Khoa Vi Sinh	Tủ an toàn sinh học LA2 - 4A1	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS000785	2005	80.000.000	0
1278	Khoa Vi Sinh	Tủ làm lạnh mát dung dịch 40 C Pana	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS000787	2006	11.760.000	0

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1279	Khoa Vi Sinh	Tủ mát	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002414	2026	11.300.000	11.300.000
1280	Khoa Vi Sinh	Tủ trữ máu Kirch	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS000794	1994	10.000.000	0
1281	Kiểm soát nhiễm khuẩn	Hệ thống máy hấp Autoclave loại lớn	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002295	2025	3.450.000.000	3.018.750.000
1282	Kiểm soát nhiễm khuẩn	Hệ thống máy hấp Autoclave loại lớn	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002296	2025	3.450.000.000	3.018.750.000
1283	Kiểm soát nhiễm khuẩn	Hệ thống máy hấp Autoclave loại trung	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002294	2025	2.200.000.000	1.925.000.000
1284	Kiểm soát nhiễm khuẩn	Hệ thống sấy drap giường IPSO	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000904	2002	73.457.898	0
1285	Kiểm soát nhiễm khuẩn	Kệ sắt 06 ngăn	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001007	2016	15.125.000	0
1286	Kiểm soát nhiễm khuẩn	Kệ sắt 06 ngăn	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001008	2016	15.125.000	0
1287	Kiểm soát nhiễm khuẩn	Kệ sắt 06 ngăn	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001009	2016	15.125.000	0
1288	Kiểm soát nhiễm khuẩn	Kệ sắt 06 ngăn	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001010	2016	15.125.000	0
1289	Kiểm soát nhiễm khuẩn	Kệ sắt 06 ngăn	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001011	2016	15.125.000	0
1290	Kiểm soát nhiễm khuẩn	Máy giặt vắt công nghiệp	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001622	2023	495.500.000	309.687.500

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	khuẩn						
1291	Kiểm soát nhiễm khuẩn	Máy giặt vắt công nghiệp	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001623	2023	495.500.000	309.687.500
1292	Kiểm soát nhiễm khuẩn	Máy hàn miệng bao	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001706	2024	12.500.000	9.375.000
1293	Kiểm soát nhiễm khuẩn	Máy hấp tiệt khuẩn nhiệt độ thấp	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002293	2025	2.548.350.000	2.229.806.250
1294	Kiểm soát nhiễm khuẩn	Máy hấp tiệt trùng bằng hơi nước	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001948	2025	3.906.000.000	3.417.750.000
1295	Kiểm soát nhiễm khuẩn	Máy hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001529	2022	3.495.000.000	1.922.250.000
1296	Kiểm soát nhiễm khuẩn	Máy lạnh Alaska AC24 WE 2.5 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS000552	2013	19.305.177	0
1297	Kiểm soát nhiễm khuẩn	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska 2.5HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001428	2021	12.500.000	4.687.500
1298	Kiểm soát nhiễm khuẩn	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2.0 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001488	2022	10.800.700	5.400.348
1299	Kiểm soát nhiễm khuẩn	Máy điều hòa nhiệt độ treo tường 2.5HP loại Inverter CASPER	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS002035	2025	13.405.000	11.729.375
1300	Kiểm soát nhiễm khuẩn	Thiết bị hấp tiệt trùng 850 lít, 01 cửa tự động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001334	2020	2.153.420.000	753.697.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1301	Kiểm soát nhiệm khuẩn	Thiết bị hấp tiệt trùng trung tâm điều khiển PLC, loại 6000 lít	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001003	2017	1.630.500.000	40.762.500
1302	Kiểm soát nhiệm khuẩn	Thiết bị xử lý chất thải rắn y tế lấy nhiễm bằng công nghệ vi sóng tích hợp nghiền cắt chất thải trong cùng khoang xử lý	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001004	2017	8.875.060.013	231.384.251
1303	Kiểm soát nhiệm khuẩn	Thiết bị xử lý chất thải rắn y tế lấy nhiễm bằng công nghệ vi sóng tích hợp nghiền cắt chất thải trong cùng khoang xử lý	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001005	2017	8.875.060.013	231.384.251
1304	Kiểm soát nhiệm khuẩn	Tủ sấy inox dụng cụ y tế	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS000169	2015	71.500.000	0
1305	Kiểm soát nhiệm khuẩn	Tủ sấy nhiệt độ thấp	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001528	2022	96.800.000	53.240.000
1306	Kiểm soát nhiệm khuẩn	Xe máy Honda JA 39 Wave Anpha	Phương tiện vận tải đường bộ	TS001079	2018	19.189.500	3.837.900
1307	Ngoại tổng hợp	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001125	2018	33.500.000	5.025.000
1308	Ngoại tổng hợp	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001126	2018	33.500.000	5.025.000
1309	Ngoại tổng hợp	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2.0 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001490	2022	10.800.700	5.400.348
1310	Ngoại tổng hợp	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2.0 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001491	2022	10.800.700	5.400.348

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1311	Phòng Công Tác Tuyển	Máy vi tính xách tay Dell Vostro 3430	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS001627	2023	16.720.000	6.688.000
1312	Phòng Hành chính quản trị	Bể nước ngầm	Kho chứa, bể chứa, bãi đổ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi	TS000957	2003	237.348.000	0
1313	Phòng Hành chính quản trị	Bể nước trạm bơm	Kho chứa, bể chứa, bãi đổ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi	TS000956	2000	246.651.000	0
1314	Phòng Hành chính quản trị	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002133	2025	12.500.000	10.000.000
1315	Phòng Hành chính quản trị	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002134	2025	12.500.000	10.000.000
1316	Phòng Hành chính quản trị	Bộ máy vi tính LCD Dell 2020H	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS001550	2023	14.450.000	5.780.000
1317	Phòng Hành chính quản trị	Bộ đặt nội khí quản có camera	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002417	2025	45.000.000	45.000.000
1318	Phòng Hành chính quản trị	Buồng và thang máy tải khách	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000921	2013	581.528.514	0
1319	Phòng Hành chính quản trị	Cải tạo cổng tường rào và bê tông	Kho chứa, bể chứa, bãi đổ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi	TS002028	2014	359.338.184	100.671.795
1320	Phòng Hành chính quản trị	Chữ mica nổi + đèn cao áp	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000927	2013	64.634.122	0
1321	Phòng Hành chính quản trị	Hành lang cầu nổi	Kho chứa, bể chứa, bãi đổ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi	TS002026	2014	999.349.822	401.921.901

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1322	Phòng Hành chính quản trị	Hành lang mái che	Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân chơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi	TS002027	2014	392.804.569	158.056.960
1323	Phòng Hành chính quản trị	Hệ thống báo gọi y tá và thông báo khẩn	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001144	2013	2.105.059.686	0
1324	Phòng Hành chính quản trị	Hệ thống cấp điện sân vườn	Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân chơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi	TS002024	2014	2.159.755.805	589.513.516
1325	Phòng Hành chính quản trị	Hệ thống chữa cháy tự động	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000922	2013	1.983.431.361	0
1326	Phòng Hành chính quản trị	Hệ thống giám sát cổng số 3	Tài sản cố định hữu hình khác	TS002056	2025	59.114.000	51.724.750
1327	Phòng Hành chính quản trị	Hệ thống giám sát cổng số 5	Tài sản cố định hữu hình khác	TS002060	2025	140.102.000	122.589.250
1328	Phòng Hành chính quản trị	Hệ thống loa, máy, âm thanh tại Hội trường B	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS002010	2025	103.160.000	90.265.000
1329	Phòng Hành chính quản trị	Hệ thống màn hình LED sân khấu hội trường A	Tài sản cố định hữu hình khác	TS002045	2025	220.024.000	192.521.000
1330	Phòng Hành chính quản trị	Hệ thống nước nóng năng lượng mặt trời	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000926	2013	1.399.778.202	0
1331	Phòng Hành chính quản trị	Hệ thống nước nóng năng lượng mặt trời	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001028	2016	44.822.283	0
1332	Phòng Hành chính quản trị	Hệ thống PCCC khối cho máu	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000910	2008	11.533.199	0

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1333	Phòng Hành chính quản trị	Hệ thống PCCC nhà 8 tầng và 03 tầng	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001546	2023	253.145.420	158.215.886
1334	Phòng Hành chính quản trị	Hệ thống tạo áp cầu thang, hút khói hành lang, hút khói tầng hầm	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001143	2013	2.578.713.722	0
1335	Phòng Hành chính quản trị	Hệ thống xử lý nước thải Aqua	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000918	2009	330.000.000	0
1336	Phòng Hành chính quản trị	Hệ thống xử lý nước tinh khiết 1000 lít / giờ	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000963	2013	479.440.515	0
1337	Phòng Hành chính quản trị	Hội trường 300 chỗ kết hợp khoa Dược	Nhà cấp II	TS000952	2011	5.747.191.420	4.137.977.823
1338	Phòng Hành chính quản trị	Kho và xưởng sửa chữa y tế	Nhà cấp IV	TS001835	2013	691.404.824	599.171.420
1339	Phòng Hành chính quản trị	Khối khám và điều trị nội trú: các hệ thống kỹ thuật (hệ thống chống sét cho công trình, truyền hình thông tin liên lạc, mạng internet (ADSL), bảo cháy tự động); bể nước ngầm), thang sắt thoát hiểm	Nhà cấp I	TS002023	2014	63.157.460.538	49.962.543.009
1340	Phòng Hành chính quản trị	Máy bơm EBARA 2HP	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001554	2023	24.700.000	15.437.500
1341	Phòng Hành chính quản trị	Máy bơm nước công nghiệp CM50-250B	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001946	2025	86.616.000	75.789.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1342	Phòng Hành chính quản trị	Máy in thẻ nhựa kèm phụ kiện	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001956	2025	39.960.000	34.965.000
1343	Phòng Hành chính quản trị	Máy lạnh Alaska AC50 FS	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS000883	2014	42.400.000	0
1344	Phòng Hành chính quản trị	Máy lạnh Reetech 2,0 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001061	2017	11.600.000	0
1345	Phòng Hành chính quản trị	Máy Monitor 5 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002416	2025	74.500.000	74.500.000
1346	Phòng Hành chính quản trị	Máy phá rung tim (có tạo nhịp ngoài)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002418	2025	137.800.000	137.800.000
1347	Phòng Hành chính quản trị	Máy phát điện 500KVA Bobinini	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS000838	2002	1.106.783.127	0
1348	Phòng Hành chính quản trị	Máy phát điện dự phòng	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS000839	2015	2.026.074.846	0
1349	Phòng Hành chính quản trị	Máy phát điện dự phòng từ 500KVA trở lên	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS002041	2025	2.249.000.000	1.967.875.000
1350	Phòng Hành chính quản trị	Máy phát điện dự phòng từ 500KVA trở lên	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS002042	2025	2.249.000.000	1.967.875.000
1351	Phòng Hành chính quản trị	Máy vi tính xách tay Dell	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS001943	2025	27.550.000	22.040.000
1352	Phòng Hành chính quản trị	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC-24WA	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001290	2020	14.400.000	3.600.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1353	Phòng Hành chính quản trị	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC-24WA	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001291	2020	14.400.000	3.600.000
1354	Phòng Hành chính quản trị	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC-24WA	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001292	2020	14.400.000	3.600.000
1355	Phòng Hành chính quản trị	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC-24WA	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001293	2020	14.400.000	3.600.000
1356	Phòng Hành chính quản trị	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC-24WA	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001294	2020	14.400.000	3.600.000
1357	Phòng Hành chính quản trị	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC-24WA	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001295	2020	14.400.000	3.600.000
1358	Phòng Hành chính quản trị	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC-24WA	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001296	2020	14.400.000	3.600.000
1359	Phòng Hành chính quản trị	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC-24WA	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001297	2020	14.400.000	3.600.000
1360	Phòng Hành chính quản trị	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC-24WA	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001298	2020	14.400.000	3.600.000
1361	Phòng Hành chính quản trị	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC-24WA	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001299	2020	14.400.000	3.600.000
1362	Phòng Hành chính quản trị	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC-24WA	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001300	2020	14.400.000	3.600.000
1363	Phòng Hành chính quản trị	Máy điều hòa nhiệt độ âm trần 2.0HP Nagakawa	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001387	2021	21.780.000	8.167.500

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1364	Phòng Hành chính quản trị	Máy điều hòa nhiệt độ âm trần 2.0HP Nagakawa	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001388	2021	21.780.000	8.167.500
1365	Phòng Hành chính quản trị	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2.0 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001494	2022	10.800.700	5.400.348
1366	Phòng Hành chính quản trị	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2.0HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001424	2021	14.520.000	5.445.000
1367	Phòng Hành chính quản trị	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2.0HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001425	2021	14.520.000	5.445.000
1368	Phòng Hành chính quản trị	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2.5 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001480	2022	16.201.000	8.100.612
1369	Phòng Hành chính quản trị	máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2.5 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001616	2023	14.400.000	9.000.000
1370	Phòng Hành chính quản trị	Máy điều hòa nhiệt độ treo tường 2.5HP loại Inverter CASPER	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS002039	2025	13.405.000	11.729.375
1371	Phòng Hành chính quản trị	Máy đo điện tim	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002419	2025	80.000.000	80.000.000
1372	Phòng Hành chính quản trị	Nhà 03 tầng mái BTCT; hệ thống truyền hình - ADSL- Thông tin liên lạc- Âm thanh; Hệ thống báo cháy tự động	Nhà cấp I	TS000965	2014	2.248.257.541	1.913.031.955
1373	Phòng Hành chính quản trị	Nhà bán thuốc	Nhà cấp IV	TS001072	2009	203.909.000	0

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1374	Phòng Hành chính quản trị	Nhà cấp cứu xây thêm	Nhà cấp IV	TS000946	2008	166.483.000	0
1375	Phòng Hành chính quản trị	Nhà hành lang Cấp cứu - KTNV - Lây - Ung Bướu	Nhà cấp IV	TS000945	2003	437.729.000	0
1376	Phòng Hành chính quản trị	Nhà hành lang nối BN-HC- hậu cần	Nhà cấp IV	TS000941	2003	156.876.000	0
1377	Phòng Hành chính quản trị	Nhà hành lang nối DTBN - KTNV	Nhà cấp III	TS000938	2000	330.452.000	0
1378	Phòng Hành chính quản trị	Nhà hấp giường	Nhà cấp IV	TS000950	2008	48.697.000	0
1379	Phòng Hành chính quản trị	Nhà hậu cần	Nhà cấp II	TS000942	2003	3.604.570.000	2.018.559.200
1380	Phòng Hành chính quản trị	Nhà khách	Nhà cấp II	TS000931	1962	148.076.000	0
1381	Phòng Hành chính quản trị	Nhà kho chứa cồn	Nhà cấp IV	TS000976	2013	12.473.639	1.658.575
1382	Phòng Hành chính quản trị	Nhà khoa cấp cứu trung tâm	Nhà cấp II	TS000974	1989	3.209.830.000	1.733.308.200
1383	Phòng Hành chính quản trị	Nhà khoa khám đa khoa	Nhà cấp II	TS000993	1983	4.289.035.000	2.316.078.900
1384	Phòng Hành chính quản trị	Nhà khoa y học dân tộc	Nhà cấp II	TS000707	1997	1.868.687.000	1.009.090.980

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1385	Phòng Hành chính quản trị	Nhà kỹ thuật nghiệp vụ và khối cho máu	Nhà cấp II	TS0000935	2000	25.638.584.000	21.088.734.080
1386	Phòng Hành chính quản trị	Nhà nối 03 tầng và nhà cầu nối UB	Nhà cấp II	TS0000821	2003	3.526.111.935	1.974.622.683
1387	Phòng Hành chính quản trị	Nhà nối khu hậu cần	Nhà cấp IV	TS0000955	2013	221.653.890	29.472.583
1388	Phòng Hành chính quản trị	Nhà phòng giao ban	Nhà cấp IV	TS0000930	1948	69.683.000	0
1389	Phòng Hành chính quản trị	Nhà sắc thuốc	Nhà cấp IV	TS0000975	2010	60.349.300	0
1390	Phòng Hành chính quản trị	Nhà sửa chữa thiết bị dụng cụ y tế	Nhà cấp IV	TS0000835	2012	198.198.000	26.353.724
1391	Phòng Hành chính quản trị	Nhà tang lễ	Nhà cấp III	TS0000375	1997	1.090.109.000	0
1392	Phòng Hành chính quản trị	Nhà trung tâm oxy	Nhà cấp IV	TS0000943	2003	109.427.000	0
1393	Phòng Hành chính quản trị	Nhà vệ sinh công cộng khu 12 tầng	Nhà cấp IV	TS0000954	2013	57.578.688	7.656.050
1394	Phòng Hành chính quản trị	Nhà đặt máy phát điện	Nhà cấp IV	TS0000937	2001	81.880.000	0

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1395	Phòng Hành chính quản trị	Nhà đặt máy phát điện - Cấp điện nguồn cho nhà đặt máy CT - Scanner 128 lát cắt	Nhà cấp IV	TS000966	2014	773.481.016	156.721.784
1396	Phòng Hành chính quản trị	Nhà đặt thiết bị và lưu rác	Nhà cấp IV	TS001360	2020	1.133.851.616	453.200.490
1397	Phòng Hành chính quản trị	Nhà điều trị 08 tầng	Nhà cấp I	TS000934	2000	65.790.634.54 2	51.521.281.77 6
1398	Phòng Hành chính quản trị	Nhà điều trị cán bộ 06 tầng	Nhà cấp I	TS001071	2006	8.875.465.000	6.917.835.565
1399	Phòng Hành chính quản trị	Phòng mổ tim	Nhà cấp IV	TS000358	2015	360.534.158	96.010.249
1400	Phòng Hành chính quản trị	Sân vườn	Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi	TS000958	2004	853.593.000	0
1401	Phòng Hành chính quản trị	Sân vườn	Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi	TS002025	2014	397.982.963	161.216.875
1402	Phòng Hành chính quản trị	Thang máy nhà 06 tầng loại lớn	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000907	2006	506.261.934	0
1403	Phòng Hành chính quản trị	Thang máy nhà 06 tầng loại lớn	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000908	2006	506.261.934	0
1404	Phòng Hành chính quản trị	Thang máy nhà 08 tầng và 03 tầng	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000913	2006	1.176.175.400	0
1405	Phòng Hành chính quản trị	Thang máy nhà 08 tầng và 03 tầng	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000914	2006	1.176.175.400	0

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	trị						
1406	Phòng Hành chính quản trị	Thang máy nhà 08 tầng và 03 tầng	Tài sản cố định hữu hình khác	TS0000915	2006	1.176.175.400	0
1407	Phòng Hành chính quản trị	Thang máy nhà 08 tầng và 03 tầng	Tài sản cố định hữu hình khác	TS0000916	2006	1.176.175.400	0
1408	Phòng Hành chính quản trị	Thang máy nhà 08 tầng và 03 tầng	Tài sản cố định hữu hình khác	TS0000917	2006	1.176.175.400	0
1409	Phòng Hành chính quản trị	Thang máy tải giường bệnh có phòng máy hiệu Tecno (E500) tải trọng 1600 kg tốc độ 1.75m/s 12 điem dừng	Tài sản cố định hữu hình khác	TS0000925	2013	1.390.336.158	0
1410	Phòng Hành chính quản trị	Thang máy tải giường bệnh có phòng máy hiệu Tecno (E500) tải trọng 1600 kg tốc độ 1.75m/s 13 điem dừng	Tài sản cố định hữu hình khác	TS0000923	2013	1.411.612.862	0
1411	Phòng Hành chính quản trị	Thang máy tải giường bệnh có phòng máy hiệu Tecno (E500) tải trọng 1600 kg tốc độ 1.75m/s 13 điem dừng	Tài sản cố định hữu hình khác	TS0000924	2013	1.411.612.862	0
1412	Phòng Hành chính quản trị	Thang máy tải giường bệnh tải trọng 1.350 kg - 3stops	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001703	2024	445.000.000	333.750.000
1413	Phòng Hành chính quản trị	Thiết bị PCCC nhà 06 tầng	Tài sản cố định hữu hình khác	TS0000911	2008	167.398.428	0

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1414	Phòng Hành chính quản trị	Tivi LG	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	TS002412	2026	13.090.000	13.090.000
1415	Phòng Hành chính quản trị	Trạm sản xuất oxy Craff	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000833	2003	4.223.788.002	0
1416	Phòng Hành chính quản trị	Trạm xử lý nước thải công suất 900 m3 ngày và đêm	Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân chơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi	TS001709	2011	29.800.518.766	15.966.425.164
1417	Phòng Hành chính quản trị	Trang thiết bị cứu hỏa	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000928	2013	713.633.575	0
1418	Phòng Hành chính quản trị	Xây mới 02 phòng khu hành lang cầu nổi	Nhà cấp IV	TS000709	2015	144.292.000	38.424.963
1419	Phòng Hành chính quản trị	Xe cứu thương hộp số tự động	Xe cứu thương thông thường	TS002413	2025	1.147.330.000	1.147.330.000
1420	Phòng Hành chính quản trị	Xe cứu thương Hyundai	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế - Xe ô tô chuyên dùng	TS000972	2014	887.000.000	147.508.100
1421	Phòng Hành chính quản trị	Xe ô tô cứu thương nhân hiệu Hundai Grand Starex	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế - Xe ô tô chuyên dùng	TS001363	2020	1.183.980.000	710.151.204
1422	Phòng Hành chính quản trị	Xe ô tô cứu thương nhân hiệu Hundai Grand Starex	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế - Xe ô tô chuyên dùng	TS001364	2020	1.183.980.000	710.151.204
1423	Phòng Hành chính quản trị	Xe ô tô cứu thương Toyota Hiace	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế - Xe ô tô chuyên dùng	TS001151	2018	1.515.500.000	706.829.200
1424	Phòng Hành chính quản trị	Xe vận chuyển rác thải y tế	Xe ô tô có kết cấu đặc biệt - Xe ô tô chuyên dùng	TS001361	2020	564.175.803	225.501.067

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	trị						
1425	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002178	2025	12.500.000	10.000.000
1426	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002179	2025	12.500.000	10.000.000
1427	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002180	2025	12.500.000	10.000.000
1428	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002197	2025	12.500.000	10.000.000
1429	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002198	2025	12.500.000	10.000.000
1430	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002199	2025	12.500.000	10.000.000
1431	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002200	2025	12.500.000	10.000.000
1432	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002201	2025	12.500.000	10.000.000
1433	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002202	2025	12.500.000	10.000.000
1434	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002203	2025	12.500.000	10.000.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1435	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002204	2025	12.500.000	10.000.000
1436	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002212	2025	12.500.000	10.000.000
1437	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002213	2025	12.500.000	10.000.000
1438	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Giá sách di động	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001625	2023	336.600.000	210.375.000
1439	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Giá sách di động	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001626	2023	336.600.000	210.375.000
1440	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Hệ thống công nghệ thông tin và hệ thống hệ thống báo gọi y tá	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001942	2024	1.241.733.000	931.299.750
1441	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Hệ thống mạng nội bộ Bệnh viện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001939	2024	5.344.118.763	4.008.089.072
1442	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	máy chiếu Epson EB - X41	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001336	2020	15.000.000	0
1443	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Máy chiếu Epson EB-982W	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001624	2023	24.000.000	13.200.000
1444	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Máy chiếu Epson EB-X41	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001328	2020	15.840.000	2.772.000
1445	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Máy chiếu Panasonic PT - LB 51 NTEA	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000423	2009	19.080.000	0

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1446	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Máy chiếu Projector Epson EB-980W	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001392	2021	26.510.000	0
1447	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Máy chủ dành cho ứng dụng His, Lis, Pacs/Ris	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001693	2024	425.645.065	255.387.039
1448	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Máy chủ dành cho ứng dụng His, Lis, Pacs/Ris	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001694	2024	425.645.065	255.387.039
1449	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Máy chủ dành cho ứng dụng His, Lis, Pacs/Ris	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001695	2024	425.645.065	255.387.039
1450	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Máy chủ dành cho ứng dụng ký số HDDT, tra cứu hóa đơn, Backup Lis	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001696	2024	458.463.374	275.078.024
1451	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Máy chủ dành cho ứng dụng ký số HDDT, tra cứu hóa đơn, Backup Lis	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001697	2024	458.463.374	275.078.024
1452	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Máy chủ dành cho ứng dụng ký số HDDT, tra cứu hóa đơn, Backup Lis	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001698	2024	458.463.374	275.078.024
1453	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Máy chủ Dell Power Edge R720	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS000419	2014	93.208.500	0
1454	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Máy chủ IBM System X3650 M4 Eight Core 2650	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS000411	2013	147.487.000	0
1455	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Máy chủ vi tính	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001247	2018	143.880.000	0

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	Hợp						
1456	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Máy vi tính LCD 18;5 Hanns G	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS000413	2013	12.346.194	0
1457	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Máy vi tính LCD 18;5 Hanns G	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS000414	2013	12.346.194	0
1458	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Máy vi tính LCD Philips 221V8L	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS001628	2023	13.320.000	5.328.000
1459	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Máy vi tính xách tay Dell	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS001331	2020	10.780.000	0
1460	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Máy vi tính để bàn Dell OptiPlex 3020(Dự án nguồn nhân lực)	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS000885	2014	14.668.500	0
1461	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Máy vi tính để bàn Dell OptiPlex 3020(Dự án nguồn nhân lực)	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS000886	2014	14.668.500	0
1462	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Máy vi tính để bàn Dell OptiPlex 3020(Dự án nguồn nhân lực)	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS000887	2014	14.668.500	0
1463	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Máy vi tính để bàn Dell OptiPlex 3020(Dự án nguồn nhân lực)	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS000888	2014	14.668.500	0
1464	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Máy vi tính để bàn Dell OptiPlex 3020(Dự án nguồn nhân lực)	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS000889	2014	14.668.500	0
1465	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska 2.5HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001434	2021	12.500.000	4.687.500

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1466	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2.0 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001489	2022	10.800.700	5.400.348
1467	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Máy điều hòa nhiệt độ treo tường 2.5HP loại Inverter CASPER	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS002040	2025	13.405.000	11.729.375
1468	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Máy điều hòa treo tường Gree Inverter	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001611	2023	18.200.001	11.374.998
1469	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Thiết bị lưu trữ dữ liệu cho hệ thống PACS	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS002034	2025	294.000.000	257.250.000
1470	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Thiết bị tường lửa	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001170	2019	86.350.000	0
1471	Phòng Kế Hoạch Tổng Hợp	Tủ Rack Server	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001163	2019	10.670.000	1.333.750
1472	Phòng Nội soi	Bộ nội soi tụy mật ngược dòng	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS000861	2011	905.574.422	0
1473	Phòng Nội soi	Hệ thống nội soi chẩn đoán (hệ thống nội soi tiêu hóa và phụ kiện)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001267	2019	8.783.999.897	2.195.999.973
1474	Phòng Nội soi	Hệ thống nội soi tiêu hóa	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001562	2023	3.337.950.000	2.169.667.500
1475	Phòng Nội soi	Máy nội soi dạ dày Olympus	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS000860	1996	694.400.000	0
1476	Phòng Nội soi	Máy nội soi phế quản	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS000864	2010	250.000.000	0
1477	Phòng Nội soi	Máy rửa dây nội soi	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001934	2024	377.089.000	282.816.750

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1478	Phòng Nội soi	Máy rửa dây nội soi	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001935	2024	377.089.000	282.816.750
1479	Phòng Nội soi	Máy vi xử lý hệ thống nội soi Olympus	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS000868	2004	269.535.000	0
1480	Phòng Nội soi	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC-18WA	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001275	2020	10.400.000	2.600.000
1481	Phòng Nội soi	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC-18WA	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001276	2020	10.400.000	2.600.000
1482	Phòng Nội soi	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC-18WA	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001277	2020	10.400.000	2.600.000
1483	Phòng Nội soi	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC-18WA	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001279	2020	10.400.000	2.600.000
1484	Phòng Nội soi	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC-18WA	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001281	2020	10.400.000	2.600.000
1485	Phòng Nội soi	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC-18WA	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001301	2020	10.400.000	2.600.000
1486	Phòng Nội soi	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC-18WA	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001302	2020	10.400.000	2.600.000
1487	Phòng Quản lý chất lượng	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002097	2025	12.500.000	10.000.000
1488	Phòng Quản lý chất lượng	Máy vi tính xách tay HP240G8	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS001453	2022	14.080.000	2.816.000
1489	Phòng Tài Chính Kế Toán	Bộ lưu điện UPS Santak 2K LCD Online	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001221	2019	16.790.000	0
1490	Phòng Tài Chính Kế Toán	Bộ máy vi tính để bàn (lắp ráp)	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002029	2025	15.000.000	12.000.000
1491	Phòng Tài Chính Kế Toán	Bộ máy vi tính để bàn (lắp ráp)	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002030	2025	15.000.000	12.000.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	Toán						
1492	Phòng Tài Chính Kế Toán	Kệ hồ sơ kế toán rộng 450	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS000841	2014	34.320.000	0
1493	Phòng Tài Chính Kế Toán	Kệ hồ sơ kế toán rộng 450	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS000842	2014	34.320.000	0
1494	Phòng Tài Chính Kế Toán	Kệ hồ sơ kế toán rộng 600	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS000843	2014	39.820.000	0
1495	Phòng Tài Chính Kế Toán	Kệ hồ sơ kế toán rộng 600	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS000844	2014	39.820.000	0
1496	Phòng Tài Chính Kế Toán	Kệ sắt	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001026	2016	13.442.000	0
1497	Phòng Tài Chính Kế Toán	Máy vi tính để bàn	Máy vi tính để bàn	TS002424	2026	20.850.000	20.850.000
1498	Phòng Tài Chính Kế Toán	Máy vi tính để bàn	Máy vi tính để bàn	TS002425	2026	20.850.000	20.850.000
1499	Phòng Tài Chính Kế Toán	Máy vi tính để bàn Dell OpiPlex 3020(Dự án nguồn nhân lực)	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS000845	2014	14.668.500	0
1500	Phòng Tài Chính Kế Toán	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC-18WA	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001304	2020	10.400.000	2.600.000
1501	Phòng Tài Chính Kế Toán	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC-24WA	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001283	2020	14.400.000	3.600.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1502	Phòng Tài Chính Kế Toán	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC24WA 2.5 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001383	2021	12.500.000	4.687.500
1503	Phòng Tài Chính Kế Toán	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2.0 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001484	2022	10.800.700	5.400.348
1504	Phòng Tài Chính Kế Toán	Ổ cứng di động SSD Samsung T9 Portable 4Tb USB 3.2 Gen 2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS002043	2025	10.800.000	9.450.000
1505	Phòng Tổ chức cán bộ	Máy điều hòa nhiệt độ Sharp	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS000021	2015	10.300.000	0
1506	Phòng Tổ chức cán bộ	Tủ hồ sơ di động MCF2	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001836	2024	22.500.000	16.875.000
1507	Phòng Tổ chức cán bộ	Tủ hồ sơ di động MCF2	Tài sản cố định hữu hình khác	TS001837	2024	22.500.000	16.875.000
1508	Phòng Vật tư Thiết bị	Bộ dụng cụ sửa chữa máy móc đa năng	Tài sản cố định hữu hình khác	TS000832	2002	1.170.055.302	0
1509	Phòng Vật tư Thiết bị	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002135	2025	12.500.000	10.000.000
1510	Phòng Vật tư Thiết bị	Bộ máy vi tính kèm UPS offline	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS002136	2025	12.500.000	10.000.000
1511	Phòng Vật tư Thiết bị	Hệ thống khí oxy	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001142	2013	5.657.333.400	0
1512	Phòng Vật tư Thiết bị	Loa kéo Omaton GLX-7000EQ	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001947	2025	10.725.000	9.384.375
1513	Phòng Vật tư Thiết bị	Máy tạo oxy	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001414	2021	24.960.364	11.232.164
1514	Phòng Vật tư Thiết bị	Máy tạo oxy	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001415	2021	24.960.364	11.232.164
1515	Phòng Vật tư Thiết bị	Máy tạo oxy	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001416	2021	24.960.364	11.232.164

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1516	Phòng Vật tư Thiết bị	Máy tạo oxy	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001421	2021	24.960.364	11.232.164
1517	Phòng Vật tư Thiết bị	Máy thở VFS - 410	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001422	2021	106.000.000	47.700.000
1518	Phòng Vật tư Thiết bị	Máy vi tính xách tay Dell P90F	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS001389	2021	14.509.000	0
1519	Phòng Vật tư Thiết bị	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2.0 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001492	2022	10.800.700	5.400.348
1520	Trung tâm dịch vụ y tế	Bàn mổ tay quay biến dạng Amco	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS000287	1979	10.000.000	0
1521	Trung tâm dịch vụ y tế	Bàn mổ thủy lực đa năng	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001989	2013	402.063.750	0
1522	Trung tâm dịch vụ y tế	Bàn mổ thủy lực đa năng	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002007	2016	363.000.000	0
1523	Trung tâm dịch vụ y tế	Bàn mổ thủy lực đa năng	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002020	2013	402.063.750	0
1524	Trung tâm dịch vụ y tế	Bàn sinh đa năng	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001982	2023	48.000.000	28.000.000
1525	Trung tâm dịch vụ y tế	Bàn sinh đa năng	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001983	2023	48.000.000	28.000.000
1526	Trung tâm dịch vụ y tế	Bàn sinh đa năng	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001984	2023	48.000.000	28.000.000
1527	Trung tâm dịch vụ y tế	Bàn sinh đa năng	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001985	2023	48.000.000	28.000.000
1528	Trung tâm dịch vụ y tế	Bộ dụng cụ chỉnh hình vách ngăn	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002392	2025	116.684.400	111.822.550
1529	Trung tâm dịch vụ y tế	Bộ dụng cụ mổ VA	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002393	2025	99.390.900	95.249.612
1530	Trung tâm dịch vụ y tế	Bộ dụng cụ mổ xương chũm	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002395	2025	79.451.400	76.140.925

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1531	Trung tâm dịch vụ y tế	Bộ dụng cụ phẫu thuật Amidan	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002394	2025	85.226.400	81.675.300
1532	Trung tâm dịch vụ y tế	Bộ dụng cụ phẫu thuật loại nhỏ (37K - 67DC)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS000313	2003	41.907.279	0
1533	Trung tâm dịch vụ y tế	Bộ dụng cụ vi phẫu nối mạch máu	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002391	2025	42.839.895	41.054.899
1534	Trung tâm dịch vụ y tế	Bộ mổ trung phẫu (26K-51DC) Esculap	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS000241	2010	158.778.478	0
1535	Trung tâm dịch vụ y tế	Bộ mổ trung phẫu (26K-51DC) Esculap	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS000242	2010	158.778.478	0
1536	Trung tâm dịch vụ y tế	Bộ mổ trung phẫu (26K-51DC) Esculap	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS000243	2010	158.778.478	0
1537	Trung tâm dịch vụ y tế	Bộ mổ đại phẫu (57K-95DC)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS000238	2010	245.874.887	0
1538	Trung tâm dịch vụ y tế	Bộ phẫu thuật tiết niệu (35K-71DC) Esculaps	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS000372	2010	281.769.818	0
1539	Trung tâm dịch vụ y tế	Bộ đại phẫu bụng (65K - 218DC)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS000286	1995	115.920.000	0
1540	Trung tâm dịch vụ y tế	Dao mổ điện cao tần	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001991	2013	100.953.750	0
1541	Trung tâm dịch vụ y tế	Dao mổ điện cao tần	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002013	2017	98.500.000	0
1542	Trung tâm dịch vụ y tế	Dao mổ điện cao tần	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002031	2013	100.953.750	0
1543	Trung tâm dịch vụ y tế	Hệ thống Holter điện tim	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001975	2022	79.900.000	29.962.499
1544	Trung tâm dịch vụ y tế	Hệ thống nội soi tiêu hóa	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001955	2025	5.890.000.000	5.153.749.999
1545	Trung tâm dịch vụ y tế	Hệ thống phẫu thuật nội soi ổ bụng	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001992	2013	1.965.438.750	0

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1546	Trung tâm dịch vụ y tế	Kèm cộng lực cắt đỉnh	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS000352	2006	14.600.000	0
1547	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy áp lạnh cổ tử cung	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001978	2023	62.500.000	35.800.136
1548	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy chụp X-Quang C-ARM	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001954	2025	3.695.000.000	3.079.166.665
1549	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy gây mê	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001976	2023	1.095.000.000	593.125.000
1550	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy gây mê (kèm giúp thở)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001957	2024	955.000.000	756.041.664
1551	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy gây mê kèm thở	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001974	2021	1.095.000.000	228.125.000
1552	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy gây mê kèm thở	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002009	2017	650.000.000	0
1553	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy lạnh đứng AF-50FC/AFO-50FC	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001969	2020	32.295.000	0
1554	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy ly tâm để bàn	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001996	2014	74.718.000	0
1555	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy Monitor sản khoa	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002008	2017	128.100.000	0
1556	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy Monitor sản khoa	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002014	2017	128.100.000	0
1557	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002001	2015	108.000.000	0
1558	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002002	2015	108.000.000	0
1559	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002003	2015	108.000.000	0

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1560	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy monitor theo dõi bệnh nhân (có theo dõi hôn mê sâu và module đo độ giãn cơ)	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001958	2024	540.000.000	427.500.000
1561	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001979	2023	96.000.000	54.989.011
1562	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001980	2023	96.000.000	54.989.011
1563	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001981	2023	96.000.000	54.989.011
1564	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy phân tích huyết học hoàn toàn tự động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001959	2024	262.500.000	175.000.000
1565	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy phân tích đông máu hoàn toàn tự động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001960	2023	367.500.000	245.000.000
1566	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy phun thuốc khử trùng phòng mổ	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001988	2013	89.760.000	0
1567	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy phun thuốc khử trùng phòng mổ	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002015	2018	139.600.000	0
1568	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy siêu âm màu tổng quát đàn hồi gan cao cấp	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001967	2019	2.869.000.000	0
1569	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy siêu âm tổng quát	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001973	2021	1.610.000.000	335.416.664
1570	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy soi cổ tử cung	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001977	2023	119.500.000	68.449.861
1571	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy vi tính xách tay Dell P90F	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh	TS001390	2021	14.509.000	0
1572	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy xét nghiệm sinh hóa tự động	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001986	2023	1.397.900.000	931.933.330
1573	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy điện tim	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002016	2018	33.600.000	0

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1574	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy điện tim 03 cần	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001972	2020	34.650.000	0
1575	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy điện tim ba cần	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002000	2015	41.580.000	0
1576	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy điều hòa nhiệt độ Alaska AC24WA 2.5HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001384	2021	12.500.000	4.687.500
1577	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy điều hòa nhiệt độ Daikin	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001178	2019	21.152.000	2.644.000
1578	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2.0 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001493	2022	10.800.700	5.400.348
1579	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2.5 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001478	2022	16.201.000	8.100.612
1580	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2.5 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001479	2022	16.201.000	8.100.612
1581	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2.5 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001481	2022	16.201.000	8.100.500
1582	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 2.5HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001477	2022	16.201.000	8.100.500
1583	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa treo tường 2HP loại Inverter NIS-C18R2H08	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001457	2022	11.300.000	5.650.000
1584	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa treo tường 2HP loại Inverter NIS-C18R2H08	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001463	2022	11.300.000	5.650.000
1585	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa treo tường 2HP loại Inverter NIS-C18R2H08	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001464	2022	11.300.000	5.650.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1586	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa treo tường 2HP loại Inverter NIS-C18R2H08	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001466	2022	11.300.000	5.650.000
1587	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa treo tường 2HP loại Inverter NIS-C18R2H08	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS001476	2022	11.300.000	5.650.000
1588	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy điều hòa nhiệt độ Sharp 2.0 HP	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	TS000665	2015	10.300.000	0
1589	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy đo HP qua hơi thở	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002012	2017	360.000.000	0
1590	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy đo sàng lọc thính lực sơ sinh	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002011	2017	184.470.000	0
1591	Trung tâm dịch vụ y tế	Máy đốt điện	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001961	2024	325.500.000	257.687.500
1592	Trung tâm dịch vụ y tế	Tủ đựng bảo quản dây nội soi ống mềm	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002423	2026	83.160.000	83.160.000
1593	Trung tâm dịch vụ y tế	Đèn mổ	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001990	2013	258.138.750	0
1594	Trung tâm dịch vụ y tế	Đèn mổ	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002006	2016	264.000.000	0
1595	Trung tâm dịch vụ y tế	Đèn mổ treo trần 02 nhánh	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS000603	2013	1.604.562.418	0
1596	Trung tâm dịch vụ y tế	Đèn điều trị vàng da sơ sinh	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002433	2026	34.986.000	34.986.000
1597	Trung tâm dịch vụ y tế	Đèn điều trị vàng da sơ sinh	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002434	2026	34.986.000	34.986.000
1598	Trung tâm dịch vụ y tế	Đèn điều trị vàng da sơ sinh	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS002435	2026	34.986.000	34.986.000

STT	Phòng ban	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Loại tài sản	Số hiệu TSCĐ	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1599	Trung tâm tiêm chủng	Tủ bảo quản hóa chất, sinh phẩm	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001963	2024	197.000.000	137.243.333
1600	Trung tâm tiêm chủng	Tủ bảo quản mẫu	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001965	2021	31.000.000	3.672.826
1601	Trung tâm tiêm chủng	Tủ bảo quản mẫu HYC-390	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001966	2023	30.800.000	15.365.778
1602	Trung tâm tiêm chủng	Tủ bảo quản mẫu vacxin	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	TS001964	2021	32.000.000	2.897.778
			Tổng cộng			924.363.227.308	477.638.796.418